

Trường Đại học Ngoại thương
Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

MÔN HỌC: ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Giảng viên: Trần Thanh Phương
Email: phuong.tranthanh@ftu.edu.vn

Kết cấu của môn học

- **CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 4: MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 5: HIỆP ĐỊNH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 6: TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHU VỰC ĐẦU TƯ TỰ DO**
- **CHƯƠNG 7: CÁC TNC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**
- **CHƯƠNG 8: MUA LẠI VÀ SÁP NHẬP (M&A) TRÊN THẾ GIỚI**

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Đầu tư quốc tế. Vũ Chí Lộc. Đại học Ngoại thương. 2012.

3. Luật Đầu tư 2005.

4. Nghị định 108 ND/CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư (22/9/2006).

5. Các bản Báo cáo Đầu tư Thế giới (World Investment Report)

Các trang web cần tham khảo

- www.unctad.org
- www.oecd.org
- www.imf.org
- www.worldbank.org
- <http://www.mpi.gov.vn>
- <http://fia.mpi.gov.vn>
- <http://oda.mpi.gov.vn>
- <http://vneconomy.vn/tai-lieu.htm>

CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

2.1 Khái niệm và đặc điểm của đầu tư

2.2 Khái niệm, đặc điểm và phân loại đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2.3 Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

2.4 Tác động của đầu tư quốc tế

CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

2.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư

2.2. Khái niệm, đặc điểm đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2.3. Các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế

2.4. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

2.5. Tác động của đầu tư quốc tế

Yêu cầu của chương 2

- Các khái niệm về đầu tư, đầu tư quốc tế;
- Khái quát về các hình thức đầu tư và cách phân loại đầu tư quốc tế;
- Đặc điểm, bản chất của từng hình thức đầu tư quốc tế;
- Hiểu rõ vai trò của từng hình thức đầu tư quốc tế
- Các lý thuyết cơ bản về đầu tư quốc tế và tác động của đầu tư quốc tế đối với các nhóm nước;
- Xu hướng vận động của đầu tư quốc tế trong những năm gần đây.
- Liên hệ với thực tiễn thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế đó tại Việt Nam.

Chương 2: Tổng quan về đầu tư quốc tế

2.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư

Đầu tư là việc sử dụng vốn vào một hoạt động nhất định nhằm thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế xã hội.

Vốn

Tính sinh lợi

Tính mạo hiểm

iPhone 5 (S)



iPhone 5 (C)



iPhone 4 (S)



Indochina Airlines

Sứ mệnh của chúng tôi là đưa bạn lên cao

Khái niệm đầu tư theo Luật Đầu tư của Việt Nam 2005 (điều 3)

Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư – kinh doanh theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan theo quy định của Việt nam.

2.2. Khái niệm, đặc điểm của đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2.2.1. Khái niệm

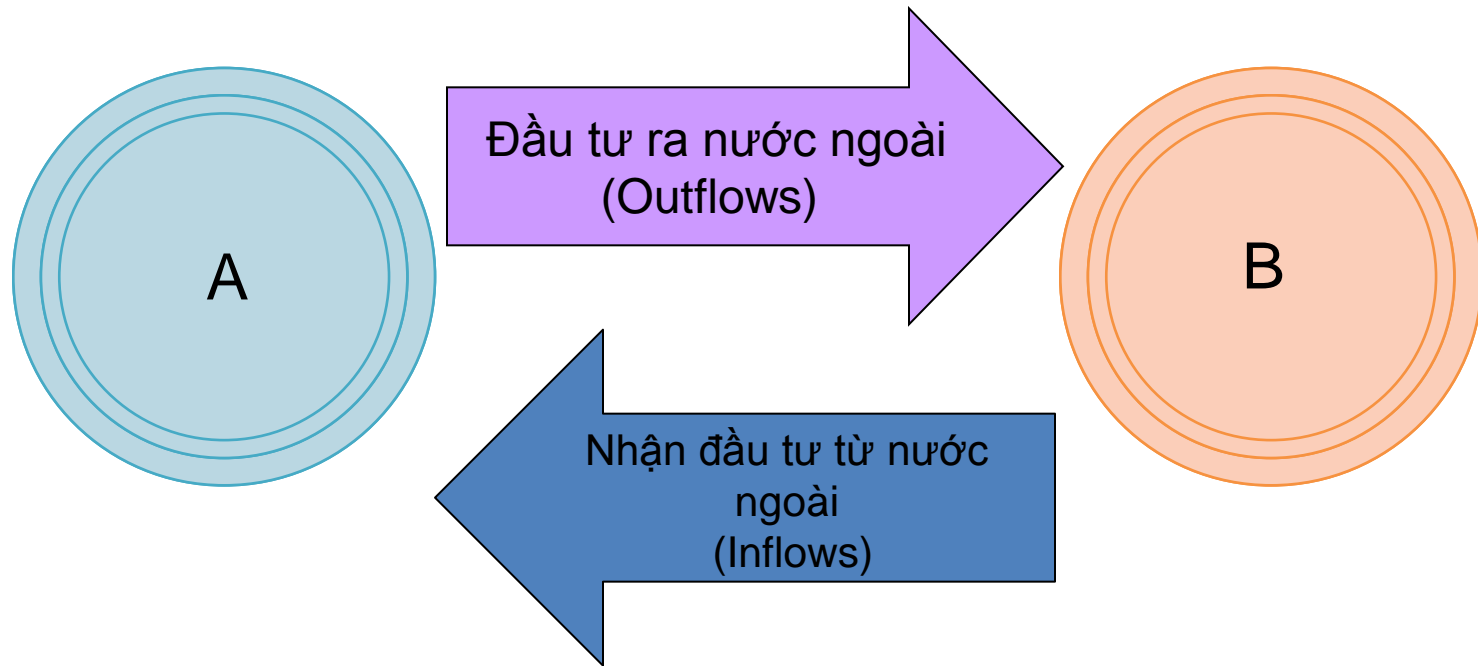
**Đầu tư
quốc tế**

Là hình thức **di chuyển vốn từ nước này sang nước khác** để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế, xã hội.

**Đầu tư
nước
ngoài**

Là việc **nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào nước tiếp nhận đầu tư** để thực hiện một hoạt động nào đó nhằm thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế-xã hội.

Phân biệt đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài



**Nước chủ đầu tư
(Home country)**

Vs.

**Nước nhận đầu tư
(Host country)**

2.2.2. Đặc điểm của đầu tư quốc tế

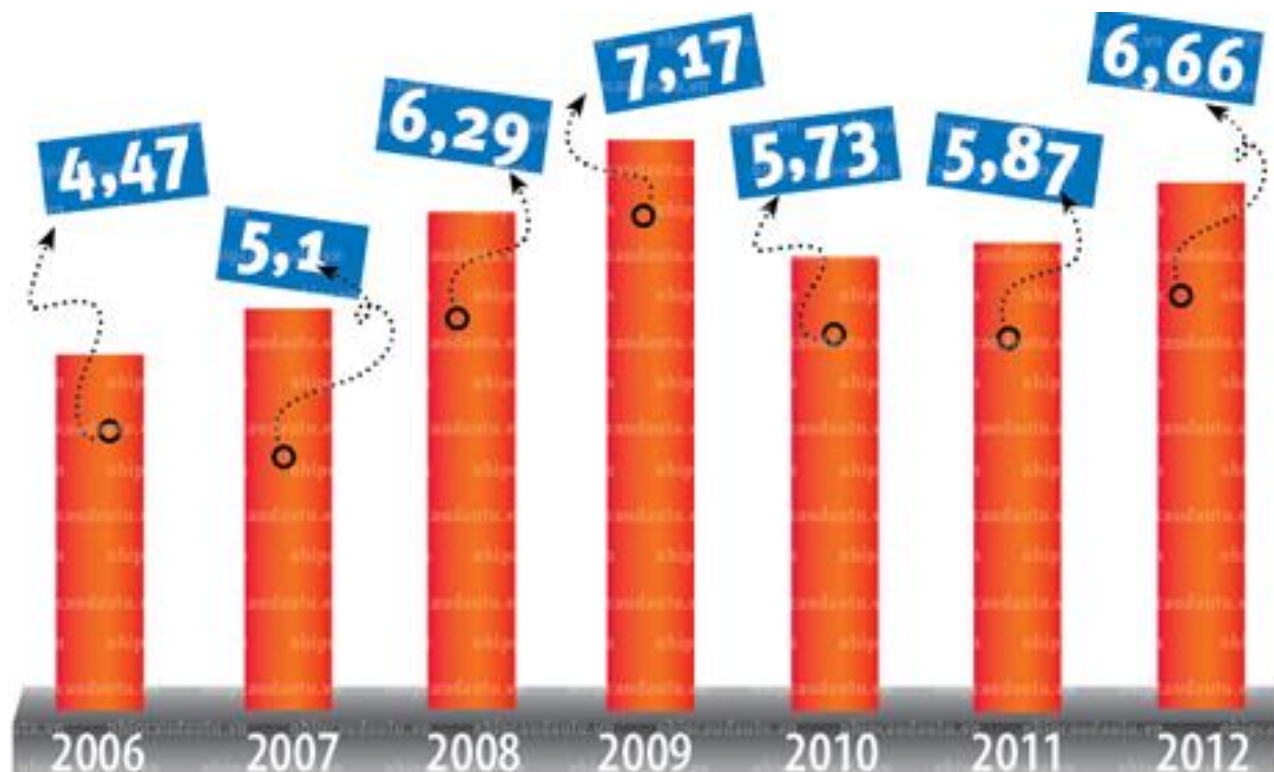
- Có các đặc điểm của hoạt động đầu tư nói chung;
- Có sự di chuyển vốn ra khỏi biên giới quốc gia của nước chủ đầu tư;
- Thường chịu sự điều chỉnh của nhiều nguồn luật khác nhau.

Một vài chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư

- *Đối với một dự án: ROI*
- *Đối với một quốc gia: ICOR*

- Đối với một quốc gia: **ICOR** (*Incremental Capital Output Ratio*)(Harrod Dormar)
- **$ICOR = I/\Delta GDP$**
($\Delta GDP = GDP_t - GDP_{t-1}$)
- *Ý nghĩa*: Để GDP tăng trưởng một đơn vị cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư
- **Bài tập**: Năm 2005, GDP bình quân đầu người ở Việt Nam đạt 600 USD/năm và dân số là 85 triệu người. Muốn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,5% /năm trong giai đoạn 2006-2010, Việt Nam cần tổng lượng vốn đầu tư bao nhiêu?. Hệ số $ICOR=5$

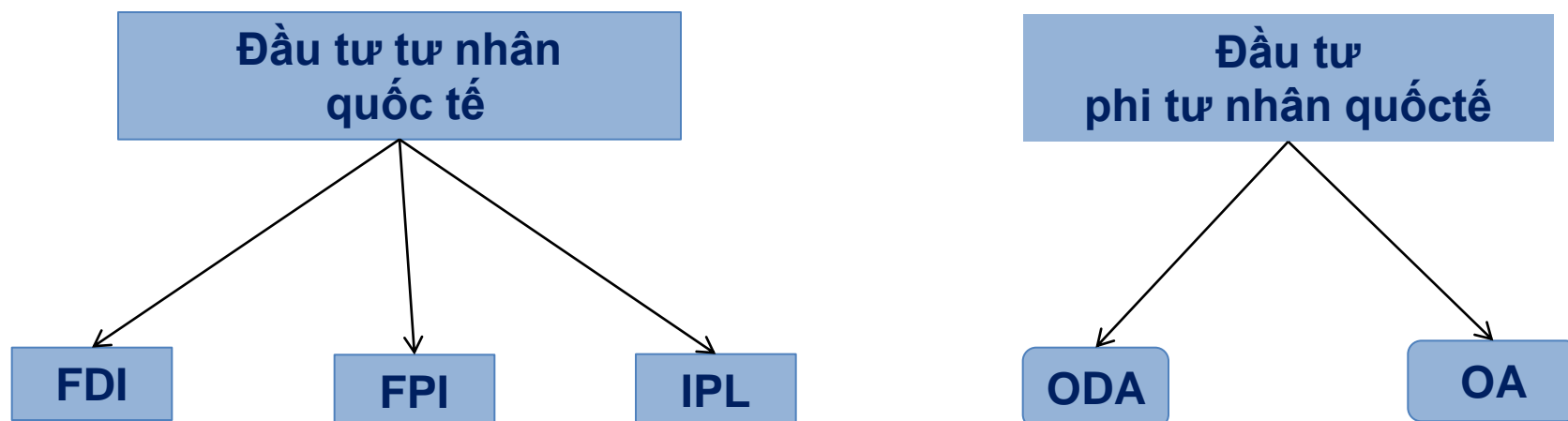
Chỉ số ICOR Việt Nam



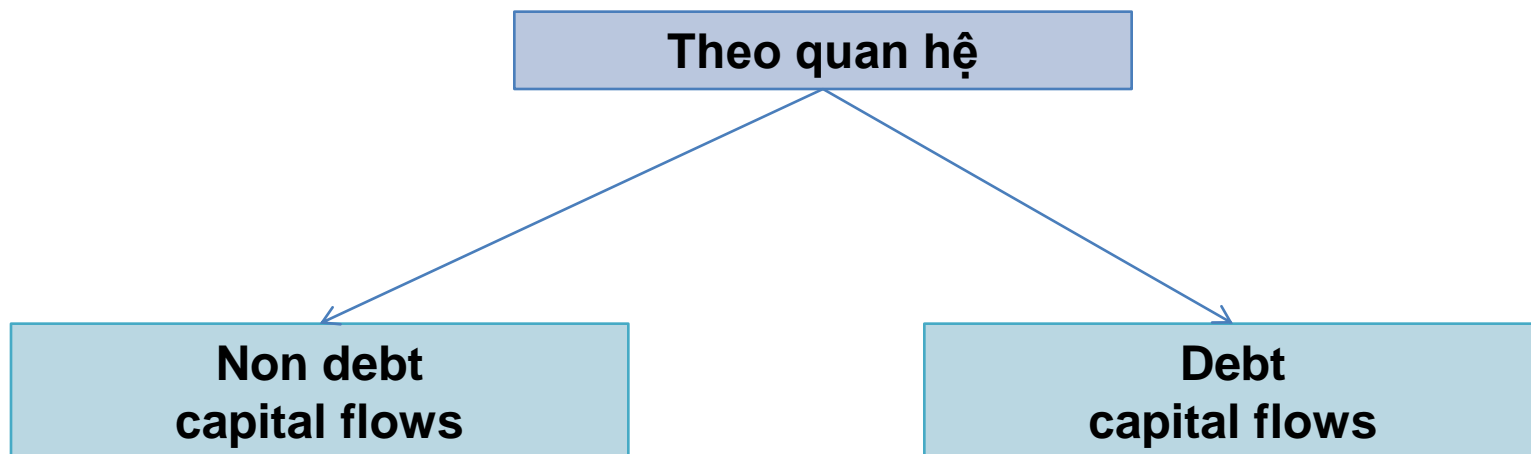
Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3. Các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế

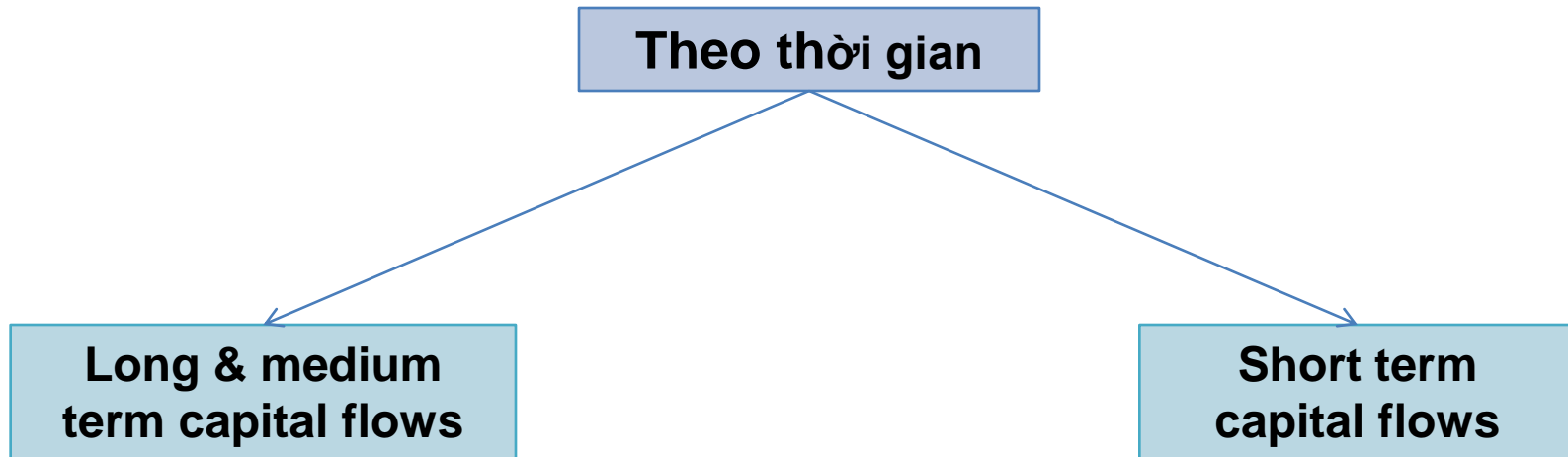
THEO CHỦ ĐẦU TƯ



Các tiêu chí phân loại đầu tư quốc tế khác



Các tiêu chí phân loại đầu tư quốc tế khác

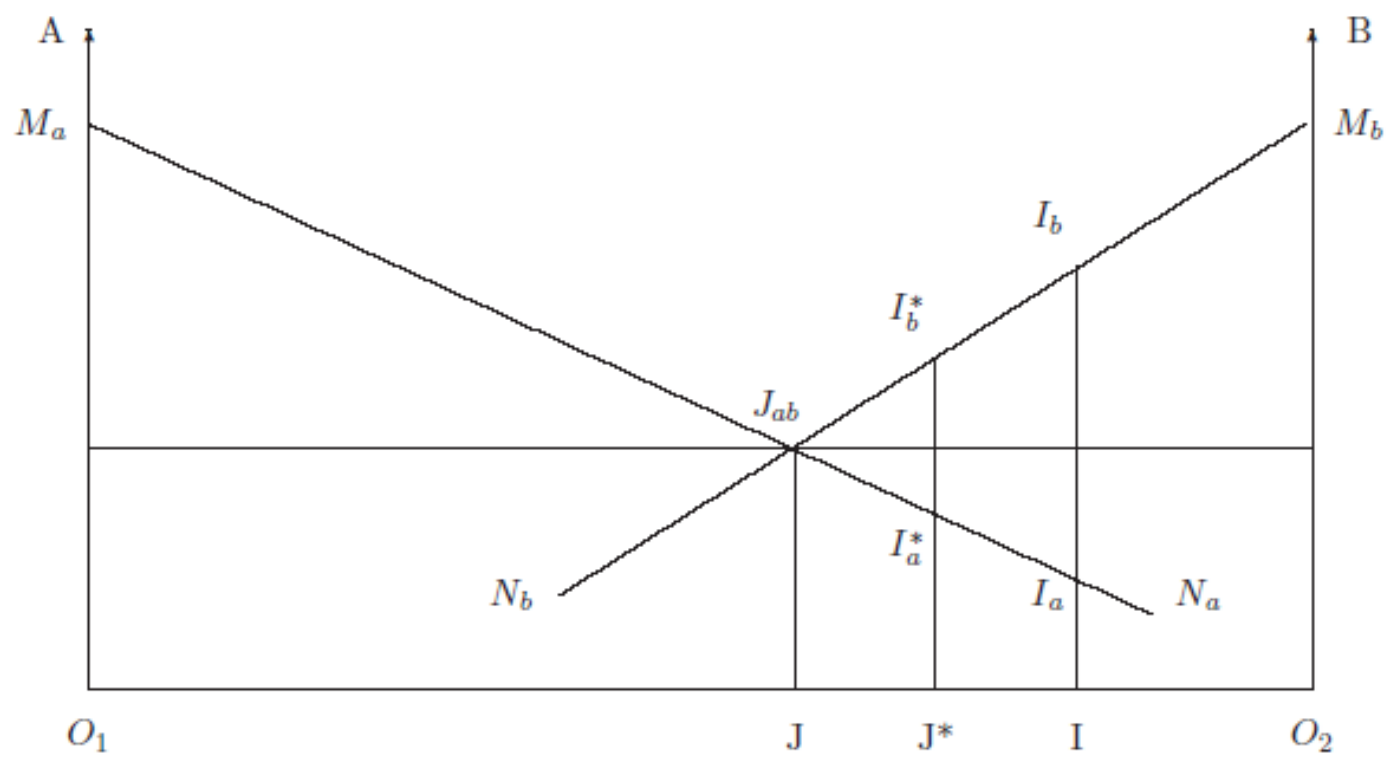


2.4. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

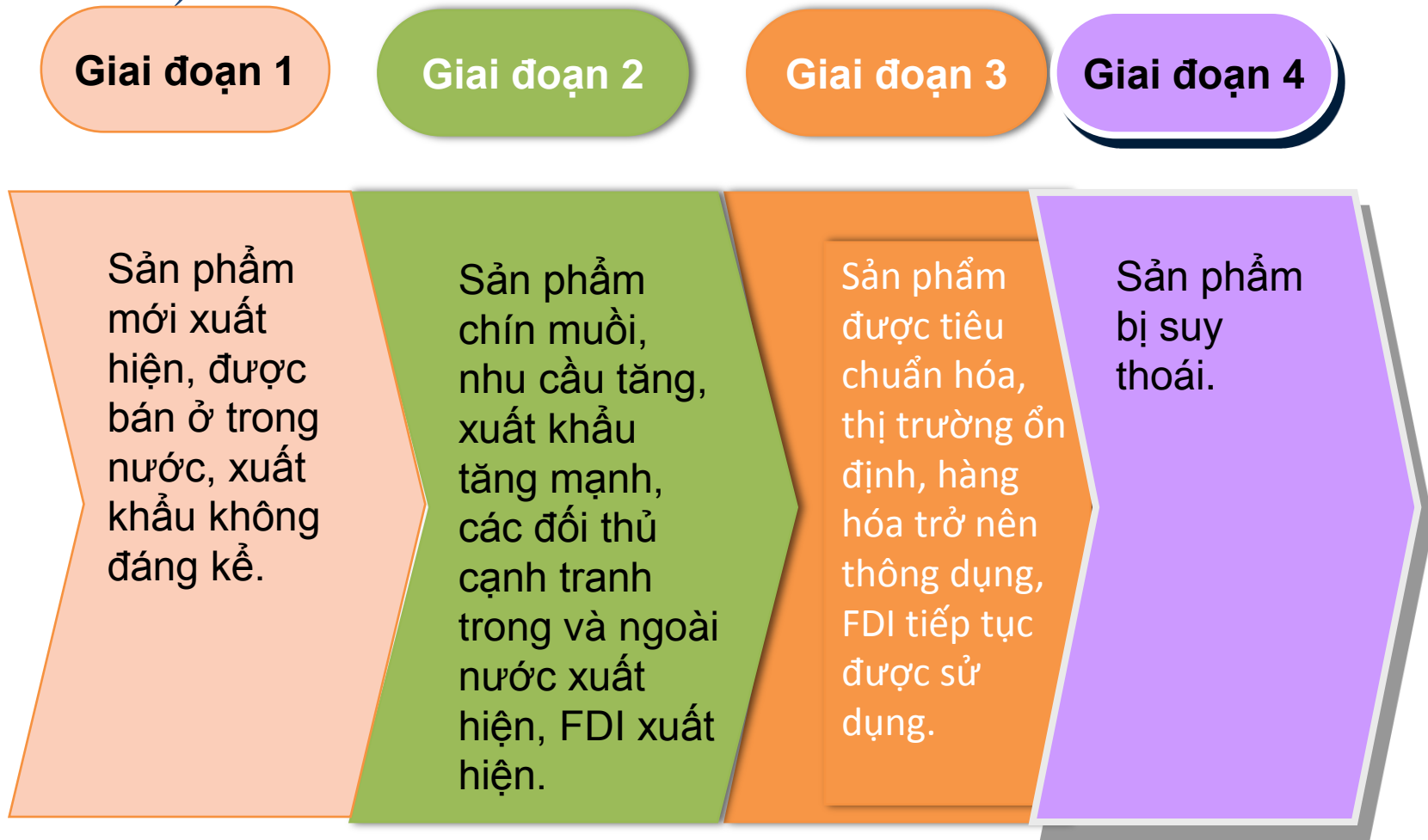
- 2.4.1. Học thuyết MacDougall – Kempt (Học thuyết lợi nhuận cận biên của vốn – Marginal Product of Capital Hypothesis)
- 2.4.2. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của Raymond Vernon (International product life cycle – IPLC)
- 2.4.3. Lý thuyết chiết trung của Dunning về sản xuất quốc tế (Eclectic theory of International Production)

2.4.2. Học thuyết MacDougall – Kempt (Học thuyết sản lượng cận biên của vốn – Marginal Product of Capital Hypothesis)

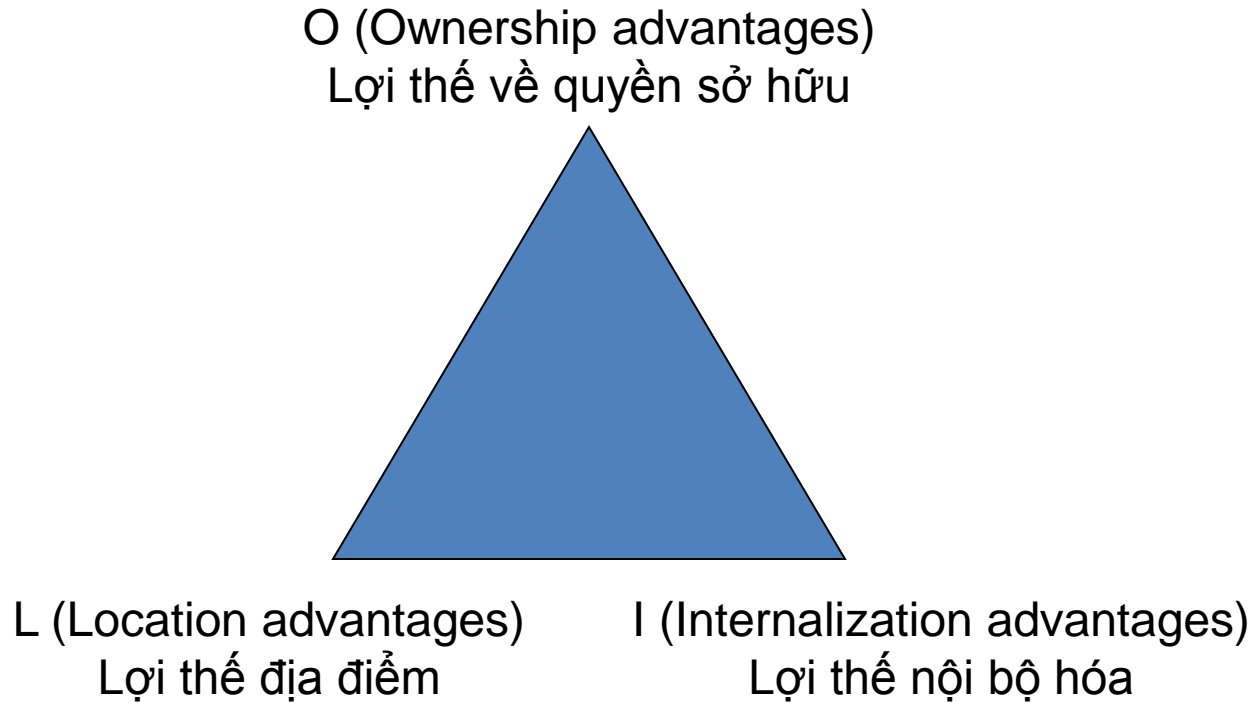
- Giả thiết:
 - Thị trường ở 2 nước là thị trường cạnh tranh hoàn hảo
 - Không có hạn chế về đầu tư, vốn được di chuyển hoàn toàn tự do
 - Sản lượng cận biên giảm dần khi vốn đầu tư tăng. Trước khi có sự di chuyển vốn giữa các quốc gia thì lợi nhuận cận biên của vốn (MPK) ở nước đi đầu tư thấp hơn lợi nhuận cận biên ở nước tiếp nhận đầu tư.
 - Chỉ có 2 nước (nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư).
 - Thông tin thị trường hoàn hảo
 - Các quốc gia đều sản xuất cùng một loại sản phẩm



2.4.3. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của Raymond Vernon (International product life cycle – IPLC)



2.4.4. Lý thuyết chiết trung của Dunning về sản xuất quốc tế (Eclectic theory of International Production)



Ownership Advantages

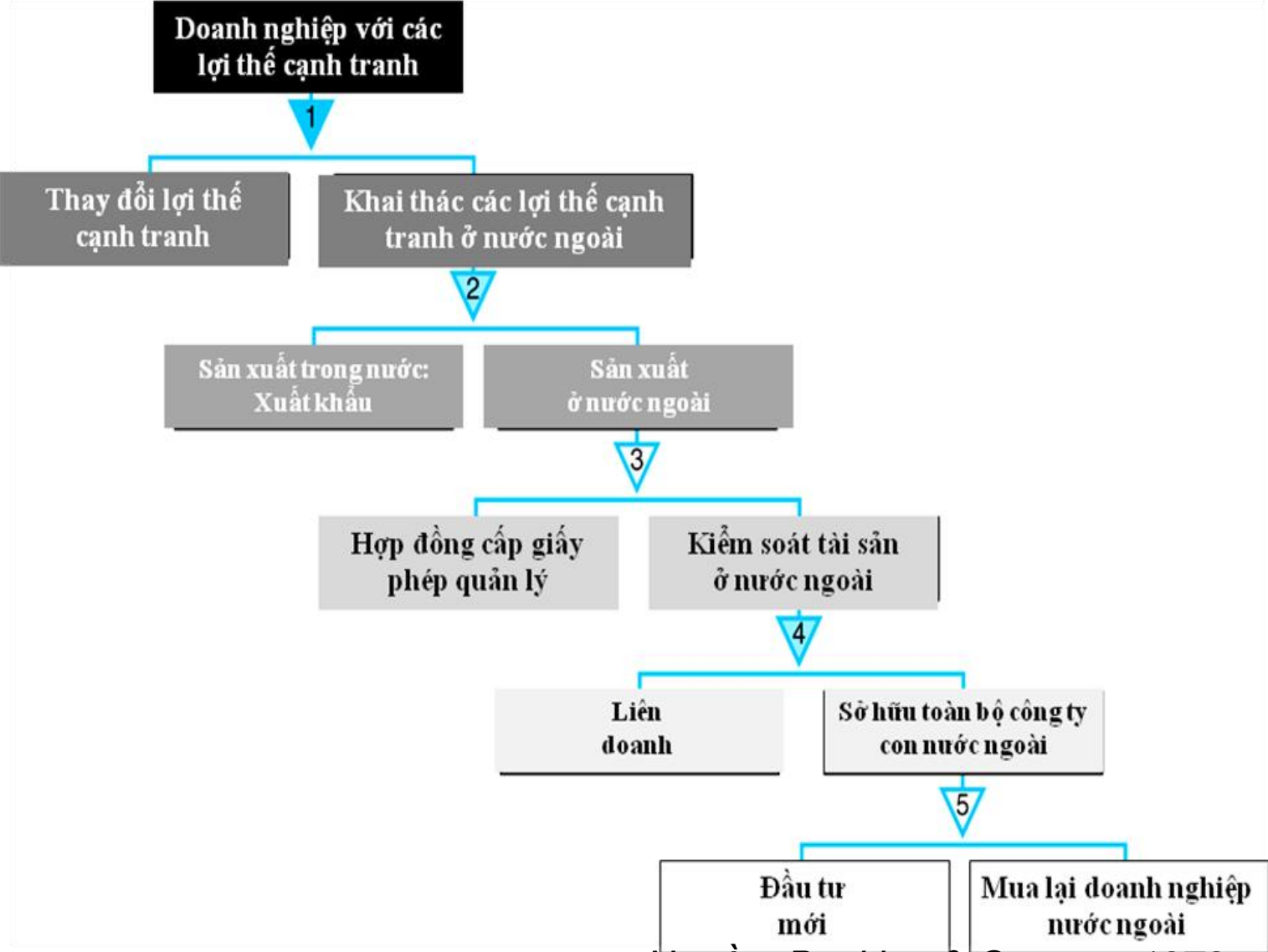
Chi phí phụ trội:

- Khác biệt về văn hóa, luật pháp, thể chế, ngôn ngữ
- Thiếu hiểu biết về các điều kiện thị trường nội địa
- Chi phí thông tin liên lạc và hoạt động cao hơn do sự cách biệt về địa lý



Internationalization Advs

Các hình thức mở rộng ra thị trường nước ngoài



Nguồn: Buckley & Casson, 1978

Location advs

Phụ thuộc:

- Các lợi thế kinh tế: số lượng, chất lượng các yếu tố đầu vào, yếu tố sản xuất, dung lượng và phạm vi thị trường...
- Các lợi thế VHXH: sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ...
- Các lợi thế chính trị: ổn định chính trị, chính sách...

2.5. Tác động của đầu tư quốc tế

2.5.1. Đối với nước chủ đầu tư

Tác động tích cực

- Bành trướng sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín chính trị;
- Giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất lợi nhuận, khắc phục tình trạng thừa vốn tương đối;
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khắc phục tình trạng lão hoá sản phẩm;
- Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu ổn định;
- Đổi mới cơ cấu sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tác động tiêu cực

- Quản lý vốn và công nghệ;
- Sự ổn định của đồng tiền;
- Cán cân thanh toán quốc tế;
- Việc làm và lao động trong nước.

2.5. Tác động của đầu tư quốc tế (tiếp)

2.5.2. Đối với nước nhận đầu tư

Tác động tích cực

- Bổ sung vốn cho đầu tư phát triển;
- Tiếp thu công nghệ phù hợp, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực;
- Góp phần tích cực vào các cân đối lớn của nền kinh tế:
 - Cung cầu hàng hóa trong nước;
 - Xuất nhập khẩu;
 - Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng GDP và tăng thu ngân sách Nhà nước.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới;
- Phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao đời sống của người lao động;
- củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập.

Tác động tiêu cực

- Phụ thuộc về kinh tế;
- Tiếp thu công nghệ lạc hậu;
- Ô nhiễm môi trường;
- Triệt tiêu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước;
- Các vấn đề văn hóa, xã hội.
- Cán cân thanh toán quốc tế.

CHƯƠNG 3 CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- **6.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**
 - 5.2.1 Khái niệm và đặc điểm
 - 5.2.2 Phân loại FDI
- **6.2 Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**
 - 5.1.1 Khái niệm và đặc điểm
 - 5.1.2 Nguồn gốc và quá trình phát triển
 - 5.1.3. Phân loại ODA
 - 5.1.4 Vai trò của ODA
- **6.3 Đầu tư chứng khoán nước ngoài (FPI)**
 - 5.3.1 Khái niệm và đặc điểm
 - 5.3.2 Các hình thức
 - 5.3.3 Những lợi ích và hạn chế trong đầu tư gián tiếp nước ngoài qua chứng khoán
- **6.4 Tín dụng tư nhân quốc tế (IPL)**
 - 5.4.1 Khái niệm tín dụng tư nhân quốc tế
 - 5.4.2 Đặc điểm tín dụng tư nhân quốc tế
 - 5.4.3 Phân loại

CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

3.1.1. Khái niệm

IMF

FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những **lợi ích lâu dài** trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền **quản lý thực sự** doanh nghiệp.

OECD

FDI là hoạt động ĐT được thực hiện nhằm thiết lập các mối **quan hệ kinh tế lâu dài** với 1 DN đặc biệt là những khoản ĐT mang lại khả năng **tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý DN** nói trên bằng cách: (i) Thành lập hoặc mở rộng 1 DN hoặc 1 chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ ĐT; (ii) Mua lại toàn bộ DN đã có; (iii) Tham gia vào 1 DN mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm)

3.1.1. Khái niệm (tiếp)

Luật Đầu tư 2005 của Việt Nam (điều 3):

“**Đầu tư trực tiếp**” là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và **tham gia quản lý** hoạt động đầu tư – kinh doanh;
“**Đầu tư nước ngoài**” là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam vốn bằng tiền, tài sản hợp pháp để tiến hành hoạt động đầu tư.

Tóm lại: FDI là một hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư **toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư** cho một dự án **ở nước khác** nhằm giành quyền **kiểm soát** hoặc **tham gia kiểm soát** dự án đó.

- ***Thành phần dòng vốn FDI***

- Vốn chủ sở hữu

- Lợi nhuận tái đầu tư

- Các khoản vốn khác

- ***FDI flows & FDI stocks***

3.1.2. Đặc điểm FDI

- **Quyền kiểm soát**
- Mục tiêu hàng đầu là lợi nhuận
- CĐT phải đóng góp tỷ lệ góp vốn tối thiểu
- CĐT tự quyết định đầu tư
- Thường kèm chuyển giao công nghệ

- Tỷ lệ góp vốn tối thiểu của các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam để được coi là FDI là bao nhiêu?

Điều 29 Lĩnh vực đầu tư có điều kiện (Luật Đầu tư 2005)

1. Lĩnh vực tác động đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
2. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
3. Lĩnh vực tác động đến sức khỏe cộng đồng;
4. Văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản;
5. Dịch vụ giải trí;
6. Kinh doanh bất động sản;
7. Khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên; môi trường sinh thái;
8. Phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo;
9. Một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

- 4. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện đầu tư như nhà đầu tư trong nước trong trường hợp *các nhà đầu tư Việt Nam sở hữu từ 51% vốn Điều lệ* của doanh nghiệp trở lên.

Điều 30. Lĩnh vực cấm đầu tư

- 1. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng.
- 2. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.
- 3. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.
- 4. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

3.1.3. Phân loại FDI

❖ Theo cách thức xâm nhập

- ✓ **Đầu tư mới (*greenfield investment*):** Chủ đầu tư nước ngoài góp vốn để xây dựng một cơ sở sản xuất, kinh doanh mới tại nước nhận đầu tư. Hình thức này thường được các nước nhận đầu tư đánh giá cao vì nó có khả năng tăng thêm vốn, tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng cho nước này.
- ✓ **Mua lại và sáp nhập (*merger & acquisition*):** chủ đầu tư nước ngoài mua lại hoặc sáp nhập một cơ sở sản xuất kinh doanh sẵn có ở nước nhận đầu tư.

3.1.3. Phân loại FDI (tiếp)

**Mua lại và sáp nhập (M&A) – Luật
Cạnh tranh 2005:**

+ *Mua lại (Acquisition)*

+ *Sáp nhập (Merger)*

+ *Hợp nhất (Consolidation)*

3.1.3. Phân loại FDI (tiếp)

❖ Theo hình thức pháp lý

- ✓ **Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):** là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.
- ✓ **Liên doanh:** là DN đc thành lập tại VN trên cơ sở HĐ liên doanh ký giữa 2 hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư kinh doanh tại VN.
- ✓ **100% vốn nước ngoài:** DN thuộc sở hữu của nhà ĐTNN, do NĐTNN thành lập tại VN, tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh

3.1.3. Phân loại FDI (tiếp)

Hình thức khác:

- BOT
- BTO
- BT

So sánh BOT, BTO, BT

	BOT	BTO	BT
	Giống nhau		
Hình thức	Đầu tư trực tiếp theo HĐ		
Cơ sở pháp lý	Luật Đầu tư 2005 Luật Thương mại 2005 Bộ Luật dân sự 2005		
Chủ thể ký kết	Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền & Nhà ĐTNN		
Đối tượng	Các công trình kết cấu hạ tầng, có thể là xây dựng, vận hành công trình mới hoặc mở rộng, cải tạo, HĐH và vận hành, quản lý các công trình hiện có được CP khuyến khích thực hiện		
	Khác nhau		
Nội dung HĐ	(Xem Điều 3 Luật Đầu tư 2005)		
Thời điểm chuyển giao			
Lợi ích	Phát sinh từ việc kinh doanh công trình đó	Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.	Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong HĐ.

3.1.3. Phân loại FDI (tiếp)

- ❖ Theo quan hệ về ngành nghề, lĩnh vực giữa chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận đầu tư
 - ✓ Đầu tư theo chiều dọc (vertical investment)
 - Backward vertical investment
 - Forward vertical investment
 - ✓ Đầu tư theo chiều ngang (horizontal investment)
 - ✓ Đầu tư hỗn hợp (conglomerate investment)

3.1.3. Phân loại FDI (tiếp)

❖ Theo định hướng của nước nhận đầu tư

- ✓ FDI thay thế nhập khẩu
- ✓ FDI tăng cường xuất khẩu
- ✓ FDI theo các định hướng khác của Chính phủ

❖ Theo định hướng của chủ đầu tư

- ✓ Đầu tư phát triển (expansionary investment)
- ✓ Đầu tư phòng ngự (defensive investment)

Điều 21. Các hình thức đầu tư trực tiếp (Luật Đầu tư 2005)

- 1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.
- 2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
- 3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
- 4. Đầu tư phát triển kinh doanh.
- 5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
- 6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.
- 7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

3.1.4. Khái niệm TNC

- **TNC là một công ty tiến hành FDI,**
bao gồm một công ty mẹ mang một quốc tịch nhất định với các công ty con thuộc sở hữu một phần hay toàn bộ hoạt động trong các dự án FDI tại nhiều quốc gia, trong đó công ty này có quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát đáng kể.
(UNCTAD)

Cấu trúc của một TNCs

- **Công ty mẹ (Parent Corporation):**
công ty kiểm soát tài sản của những thực thể kinh tế khác ở nước ngoài;
- **Công ty con nước ngoài (Foreign Affiliates):**
một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân trong đó một nhà đầu tư, cư trú tại nước khác, sở hữu một tỷ lệ góp vốn cho phép có được lợi ích lâu dài trong việc quản lý công ty đó.

Phân loại các công ty con nước ngoài

- **Công ty con (subsidiaries):**
 - Có tư cách pháp nhân;
 - Công ty mẹ sở hữu trực tiếp > 50% quyền biểu quyết của các cổ đông;
 - Cty mẹ có quyền chỉ định hoặc bãi bỏ phần lớn thành viên của cơ quan quản lý hay giám sát.
- **Công ty liên kết (associate enterprise):**
 - Có tư cách pháp nhân;
 - Cty mẹ sở hữu trong khoảng 10%-50% quyền biểu quyết của các cổ đông.
- **Chi nhánh (branches):**
 - Không có tư cách pháp nhân;
 - Thuộc sở hữu toàn bộ hoặc 1 phần của Cty mẹ.

Xác định mối quan hệ giữa các công ty trong cùng hệ thống TNC như sau:

Doanh nghiệp N góp 60% vốn thành lập công ty A, công ty A mua lại 55% công ty B, công ty B góp 12% thành lập ra công ty C. Đồng thời tại thị trường khác, N mua lại 60% công ty D, công ty D lại thành lập chi nhánh L ở nước ngoài

Các loại hình Khu vực đặc biệt thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Khu kinh tế
- Khu chế xuất
- Khu công nghiệp
- Khu công nghệ cao
- Đặc khu kinh tế

Khu kinh tế (Economic zones)

Theo Luật Đầu tư 2005 và Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế:

- **Khu kinh tế** là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
- Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

Khu chế xuất (Export Processing Zone)

- Là khu chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
- VD: KCX Tân Thuận, KCX Linh Trung.

Khu công nghiệp (Industrial Zone)

- Là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
- VD: KCN Mỹ Phước, Tây An (Bình Dương), KCN Lương Sơn (Hòa Bình)

Đặc điểm

- **Thuế suất: miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.**
- **Thuế xuất nhập khẩu:** Miễn thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa là: máy móc, thiết bị, xe chuyên dùng để tạo tài sản cố định; nguyên vật liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; vật tư xây dựng mà trong nước chưa sản xuất được.
Miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa là sản phẩm được sản xuất để xuất khẩu.

Khu công nghệ cao (Hi-Tech Industrial Zone)

- Là khu tập trung các DN công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong Khu công nghệ có thể có DNCX hoạt động

Đặc điểm

- Là khu hoạt động của các DN sản xuất hoặc tạo ra các dịch vụ mang hàm lượng công nghệ cao về công nghệ và chất xám về nghiên cứu-triển khai
- Nhà nước có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho các DN hoạt động trong KCNC: về thuế, về chính sách tín dụng, về thuê đất, về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- Ở Vn còn có Khu nông nghiệp công nghệ cao (Agricultural Hi-Tech Park : AHTP)

Đặc khu kinh tế (Special Economic Zone)

- Là một bộ phận của quốc gia được Quốc hội chấp thuận cho xây dựng không gian kinh tế - xã hội riêng, được vận hành bởi khung pháp lý riêng thích hợp cho sự phát triển cơ chế thị trường phù hợp với thông lệ quốc tế.

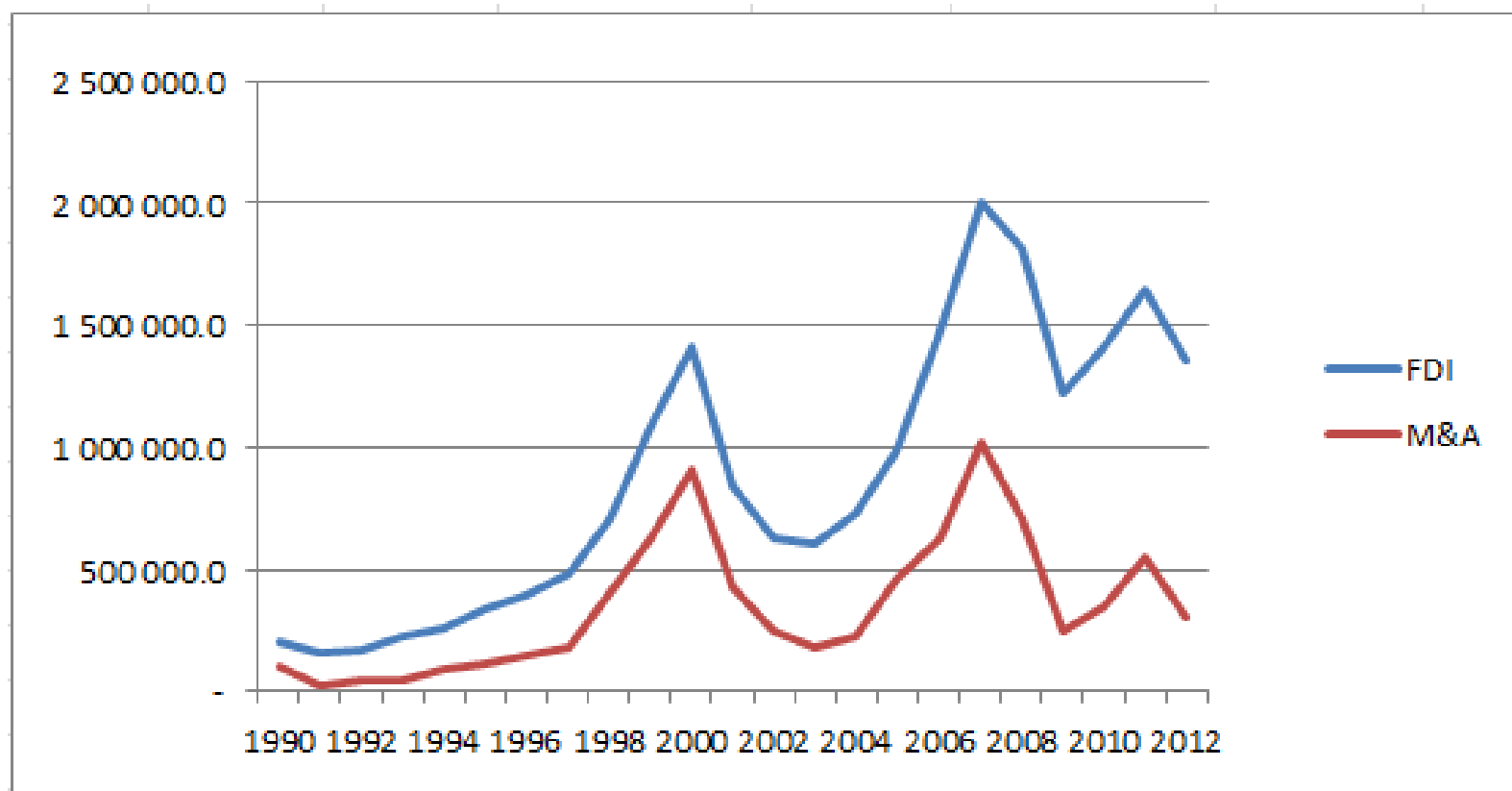
Đặc điểm

- Là khu vực giao lưu giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế và cũng là cầu nối giữa nền kinh tế được bảo hộ và nền kinh tế tự do mở cửa.
- Ngành nghề hoạt động trong ĐKKT đa dạng: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng, vận tải, công nghệ cao, bảo hiểm...
- Được hưởng nhiều chính sách ưu đãi

3.1.4. Xu thế vận động của FDI trên thế giới

- **FDI giảm mạnh năm 2001-2003, 2007-2009 sau đó phục hồi và tăng mạnh, giảm tiếp từ năm 2010.**
- **M&A là hình thức FDI chủ yếu**
- **Phân bố không đều**

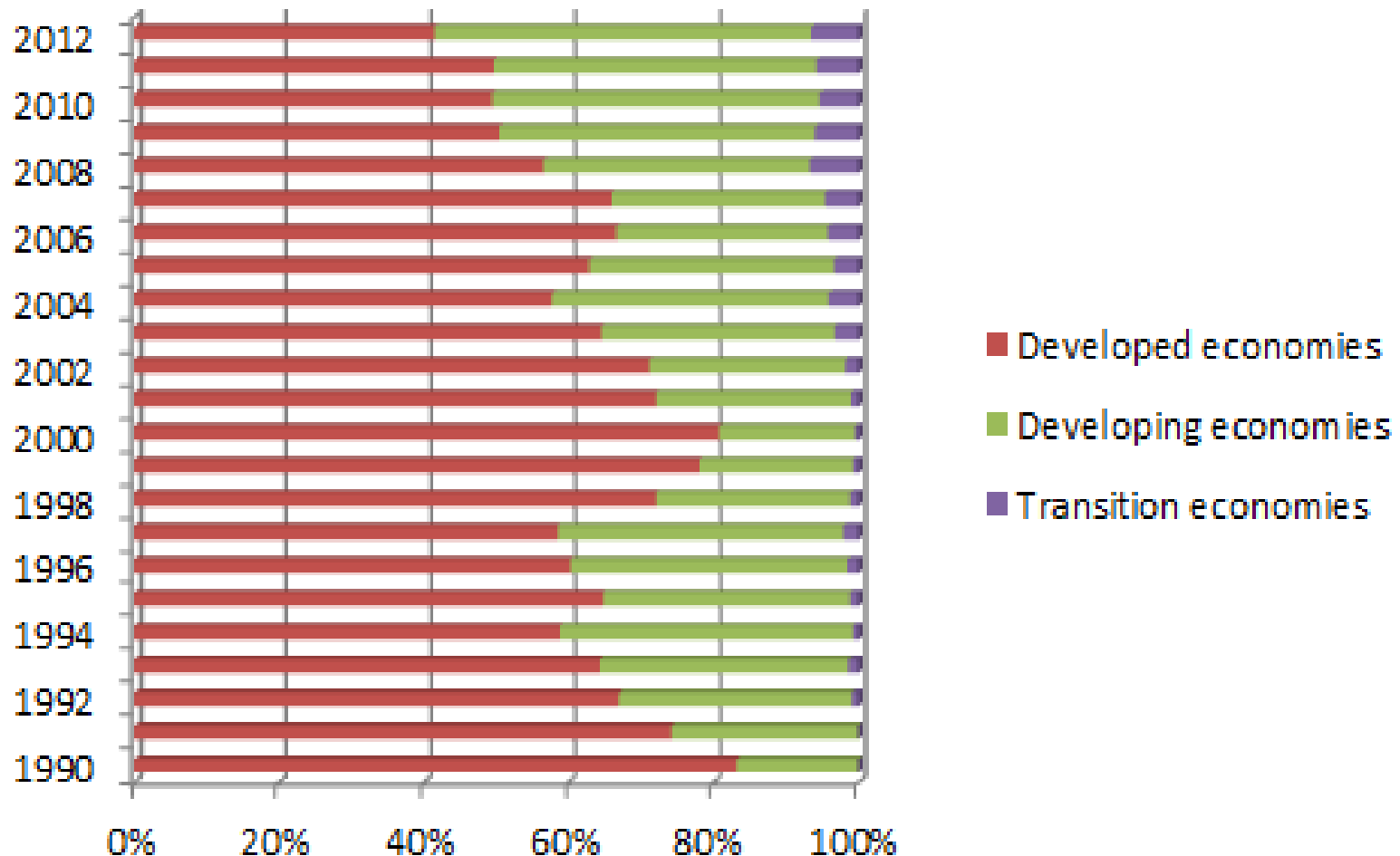
Vốn FDI vào trên thế giới (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Báo cáo đầu tư thế giới (World Investment Report 2013), UNCTAD.

FDI theo khu vực

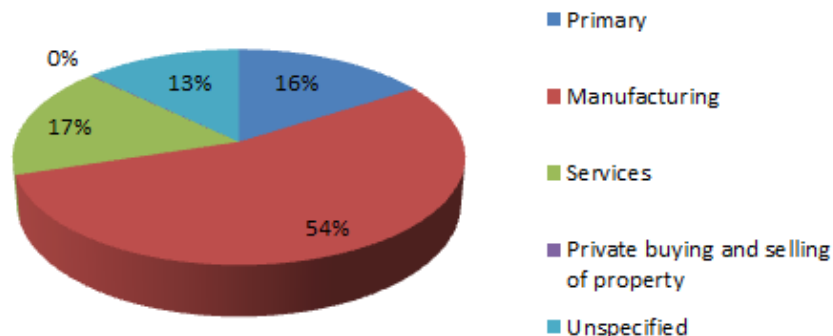
(Đơn vị: triệu USD)



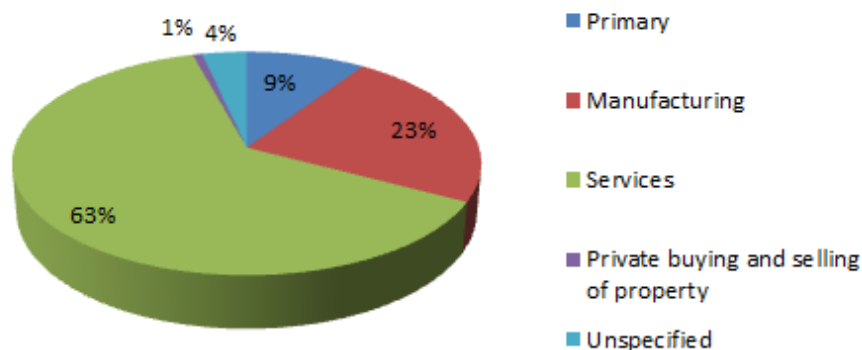
Nguồn: Báo cáo đầu tư thế giới (World Investment Report 2013), UNCTAD.

Cơ cấu FDI vào trên toàn thế giới

FDI inflows 90-92

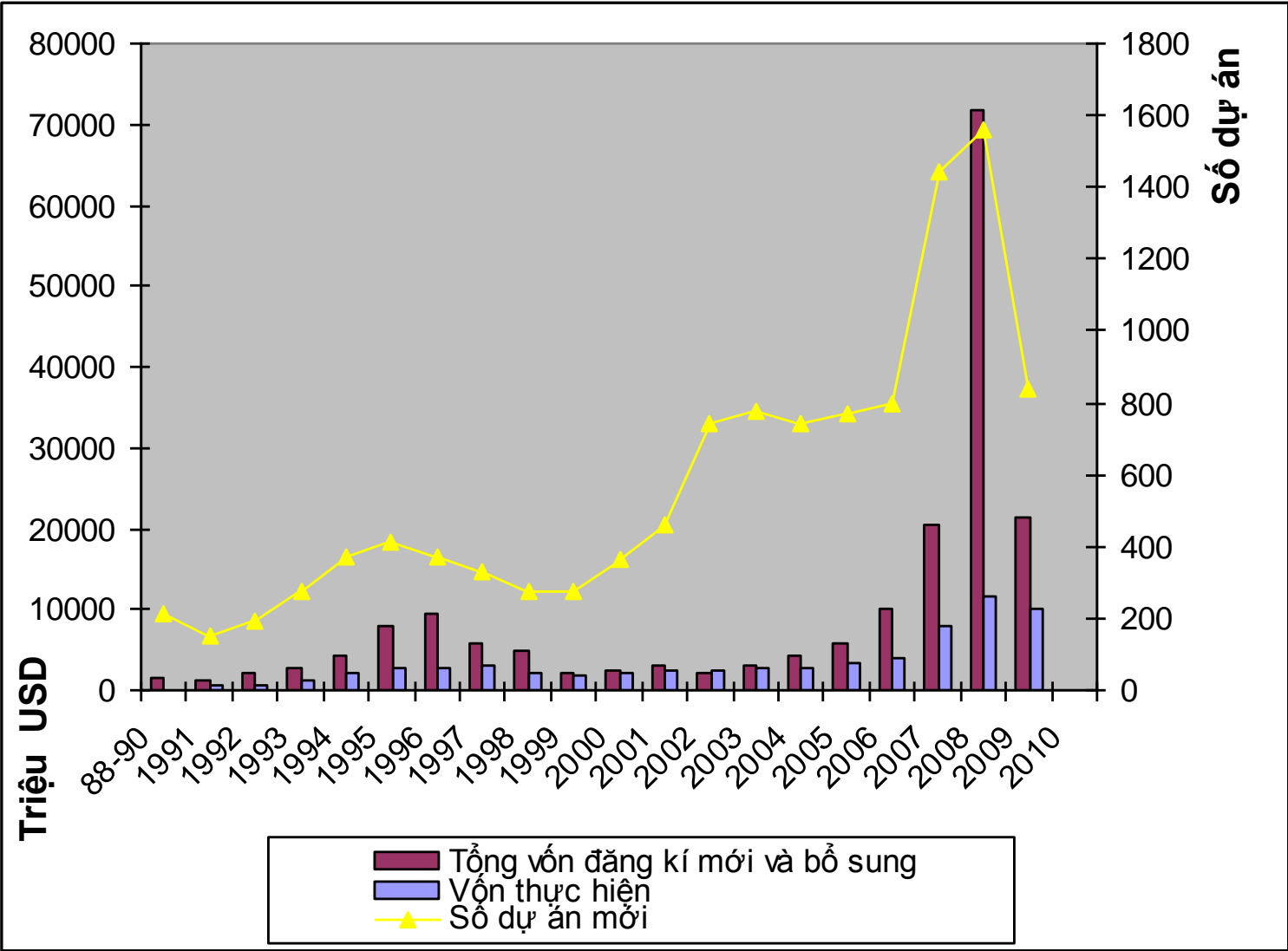


FDI inflows 09-11



Nguồn: Báo cáo đầu tư thế giới (World Investment Report 2013), UNCTAD.

3.1.5. Tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam



FDI TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2013)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	CN chế biến, chế tạo	8516	120,964.54	43,283.70
2	KD bất động sản	401	48,432.91	12,365.85
3	Dvụ lưu trú và ăn uống	341	10,722.25	2,769.48
4	Xây dựng	1008	9,809.91	3,617.84
5	SX, pp điện, khí, nước, đ. hòa	91	9,530.18	2,043.41
6	Thông tin và truyền thông	892	3,988.16	2,235.05
7	Nghệ thuật và giải trí	141	3,664.48	1,074.97
8	Vận tải kho bãi	369	3,531.26	1,081.48
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	499	3,336.08	1,723.09
10	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	1052	3,296.59	1,727.39
11	Khai khoáng	81	3,261.85	2,606.43
12	HD chuyên môn, KHCN	1476	1,490.50	880.47
13	Tài chính, n. hàng, bảo hiểm	77	1,322.45	1,172.51
14	Y tế và trợ giúp XH	89	1,311.70	327.28
15	Cấp nước; xử lý chất thải	31	1,285.18	315.56
16	Dịch vụ khác	126	744.34	157.65
17	Giáo dục và đào tạo	168	663.19	152.70
18	Hành chính và dvụ hỗ trợ	117	193.90	101.01
	Tổng số	15,475	227,549.47	77,635.86

FDI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2013)

TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	Nhật Bản	2072	33,665.12	10,847.17
2	Singapore	1199	28,875.31	7,529.89
3	Hàn Quốc	3480	28,711.09	9,049.78
4	Đài Loan	2278	27,784.79	11,292.54
5	BritishVirginIslands	515	15,411.87	5,255.19
6	Hồng Kông	750	12,550.63	3,998.88
7	Hoa Kỳ	670	10,602.85	2,540.53
8	Malaysia	447	10,320.00	3,603.57
9	Trung Quốc	961	6,942.31	2,855.15
10	Thái Lan	324	6,445.38	2,786.11

FDI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2013)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	TP Hồ Chí Minh	4652	33,841.20	12,453.43
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	292	26,378.92	7,359.68
3	Hà Nội	2617	22,007.56	7,765.63
4	Đồng Nai	1146	18,645.07	7,576.70
5	Bình Dương	2306	18,615.00	6,651.00
6	Hà Tĩnh	52	10,610.54	3,658.91
7	Thanh Hóa	47	10,081.94	2,807.92
8	Hải Phòng	394	9,202.67	2,679.45
9	Phú Yên	57	6,531.63	1,473.14
10	Hải Dương	288	6,117.11	1,716.12

3.1.6. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

- Khung pháp lý cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam
- Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam
 - Xu hướng
 - Cơ cấu địa bàn đầu tư
 - Cơ cấu lĩnh vực đầu tư
 - Cơ cấu hình thức đầu tư
 - Tình hình triển khai và kết quả hoạt động

Khung pháp lý

- Nghị định số 22/1999/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 14/4/1999: hướng dẫn và quản lý các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.
- Luật Đầu tư năm 2005.
- Nghị định số 78/2006/NĐ-CP của chính phủ về đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài.
- Quyết định số 1175/2007/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 10/10/2007 hướng dẫn các thủ tục để đầu tư ra nước ngoài.

Xu hướng chung

Bảng 1: ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

	1989 - 1998	1999 - 2005	2006 - 2/2011
Số lượng vốn (triệu USD)	13,6	559,89	23.126.510.000
Số lượng dự án	18	131	426
Quy mô vốn/dự án (triệu USD)	0,76	4,27	5,429

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài theo lĩnh vực

(Các dự án còn hiệu lực lũy kế đến 20/3/2013)

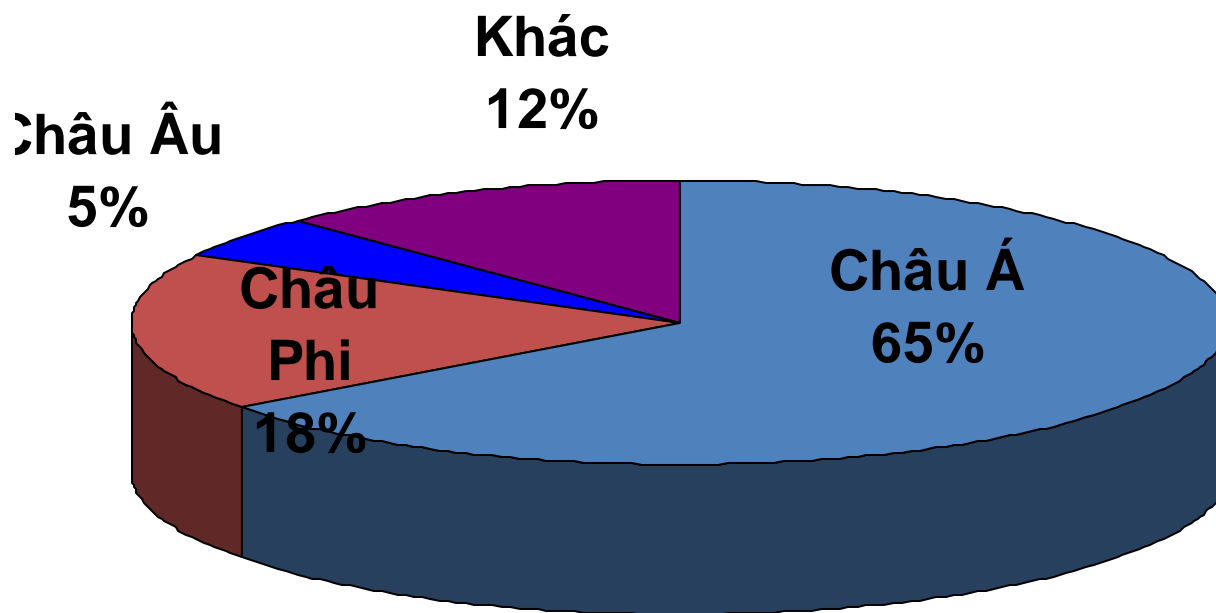
TT	Ngành	Số dự án	Vốn đầu tư của dự án ở nước ngoài (USD)	Vốn đầu tư của nhà đầu tư VN (USD)	Vốn điều lệ của nhà đầu tư VN (USD)
1	Khai khoáng	99	23,471,679,986	7,141,904,546	4,649,717,842
2	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	80	2,052,822,766	1,953,732,013	1,955,091,395
3	SX, pp điện, khí, nước, đ. hòa	9	2,117,875,678	1,873,869,133	1,681,222,938
4	Nghệ thuật và giải trí	5	1,239,215,000	1,239,215,000	1,238,500,000
5	Thông tin và truyền thông	42	1,494,470,243	1,161,643,241	965,680,444
6	CN chế biến, chế tạo	124	718,562,144	574,916,566	526,590,566
7	Tài chính, n. hàng, bảo hi?m	28	572,844,000	538,121,900	483,371,900
8	Dv? lưu trú và ăn uống	29	545,136,549	415,815,821	415,815,821
9	KD bat động sản	29	466,640,259	218,592,427	218,492,427
10	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	158	294,845,159	188,737,130	186,256,130
11	Vận tải kho bãi	19	269,149,379	86,053,087	67,015,000
12	Y tế và trợ giúp XH	5	79,180,471	45,103,915	37,739,615
13	HD chuyên môn, KHCN	63	44,848,783	38,711,883	38,711,883
14	Xây dựng	29	57,038,134	32,052,379	30,580,379
15	Hành chính và dv? h? trợ	11	38,780,000	10,295,000	10,070,000
16	Cấp nước; xử lý chất thải	2	8,900,000	7,920,000	7,920,000
17	Dịch v? khác	7	4,722,500	3,327,500	3,327,500
18	Giáo d?c và đào tạo	3	8,315,700	2,085,000	2,085,000
Tổng số		742	33,485,026,751	15,532,096,541	12,518,188,840

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài theo đối tác

(Các dự án còn hiệu lực lũy kế đến 20/3/2013)

TT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đầu tư của dự án ở nước ngoài (USD)	Vốn đầu tư của nhà đầu tư VN (USD)	Vốn điều lệ của nhà đầu tư VN (USD)
1	Lào	227	4,994,334,586	4,206,754,894	3,997,560,877
2	Campuchia	129	2,924,868,170	2,739,121,040	2,680,135,740
3	Liên bang Nga	17	4,630,851,831	2,368,314,090	966,314,090
4	Venezuela	2	12,434,400,000	1,825,120,000	1,241,120,000
5	Peru	5	2,911,829,830	1,276,729,830	772,229,830
6	Malaysia	9	812,622,740	412,923,844	412,923,844
7	Mozambique	1	493,790,000	345,653,000	345,653,000
8	Myanmar	8	348,083,473	332,482,716	332,482,716
9	Hoa Kỳ	97	378,563,626	320,119,616	317,893,616
10	Cameroon	3	371,705,004	241,157,303	66,913,800

FDI của Việt Nam theo Châu lục nhận đầu tư (tính theo vốn đăng ký)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3.2. Đầu tư chứng khoán nước ngoài (FPI – Foreign Portfolio Investment)

3.2.1. Khái niệm

FPI là hình thức ĐT quốc tế trong đó chủ ĐT của 1 nước **mua chứng khoán** của các công ty, các tổ chức phát hành **ở 1 nước khác** với **1 mức khống chế nhất định** để thu lợi nhuận nhưng **không nắm quyền kiểm soát trực tiếp** đối với công ty hoặc tổ chức phát hành chứng khoán.

3.2.2. Đặc điểm

Chủ ĐTNN chỉ nắm CK, ***không kiểm soát*** TCPH

Chủ ĐTNN bị khống chế tỷ lệ nắm giữ CK tối đa

Phạm vi ĐT thường bị giới hạn

Thu nhập của chủ ĐT

Không kèm CGCN

- Việt Nam có hạn chế gì về tỷ lệ nắm giữ chứng khoán của các nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam không?

QUYẾT ĐỊNH 55/2009/QĐ-TTg Về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- **Điều 2.** Nhà đầu tư nước ngoài mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam được nắm giữ:
 - 1. Đối với cổ phiếu: **tối đa 49% tổng số cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng.**
 - Trường hợp **pháp luật chuyên ngành** có quy định khác thì áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp tỷ lệ sở hữu bên nước ngoài được phân loại theo danh mục các ngành nghề cụ thể thì áp dụng theo danh mục phân loại.
 - 2. Đối với chứng chỉ quỹ đầu tư đại chúng: **tối đa 49% tổng số chứng chỉ quỹ đầu tư của một quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng.**
 - 3. Đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng: **tối đa 49% vốn điều lệ của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.**
 - 4. Đối với trái phiếu: **tổ chức phát hành có thể quy định giới hạn tỷ lệ** nắm giữ đối với trái phiếu lưu hành của tổ chức phát hành.

QUYẾT ĐỊNH 55/2009/QĐ-TTg Về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- **Điều 3.** Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được tham gia thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam như sau:
 - 1. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần thành lập công ty chứng khoán. **Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán.**
 - 2. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức kinh doanh bảo hiểm nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần thành lập công ty quản lý quỹ. **Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ.**

3.2.3. Các hình thức FPI

- FPI vào cổ phiếu
- FPI vào trái phiếu
- FPI vào các loại chứng khoán khác

	Đầu tư Cổ phiếu	Đầu tư Trái phiếu
Đối tượng ĐT	Cổ phiếu (Equity/Share): là chứng chỉ sở hữu (certificate of ownership)	Trái phiếu(Bond): là chứng chỉ nợ (debt certificate)
Quan hệ giữa nhà đầu tư và DN phát hành	Quan hệ sở hữu (chủ sở hữu và đối tượng sở hữu) Chủ đầu tư là cổ đông (share-owner)/chủ sở hữu của công ty	Quan hệ tín dụng (chủ nợ và con nợ- creditor & borrower) Chủ đầu tư là trái chủ (bond-bearer)/chủ nợ của công ty
Thu nhập mà DN phát hành trả cho nhà ĐT	- Cổ tức (Divident): là lợi nhuận công ty được chia tương ứng với phần vốn góp. =>Thu nhập không cố định*	-Trái tức (Interest): là lãi tương ứng với phần vốn cho vay. =>Thu nhập cố định
Thu nhập của nhà ĐT chứng khoán	Không chỉ có cổ tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)	Không chỉ có trái tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)

** Chỉ áp dụng với cổ phiếu thường (common stock) không áp dụng với cổ phiếu ưu đãi (preferred stock)*

Đối với người đầu tư CK

- **Ưu điểm:**

- Đầu tư vào công ty nước ngoài đơn giản, nhanh chóng, dễ dàng

- **Nhược điểm:**

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro do yếu tố đầu cơ
- Rủi ro do mua bán nội gián
- Rủi ro do lãi suất
- Rủi ro sức mua tiền tệ

Đối với nước nhận đầu tư

Ưu điểm:

- Tạo điều kiện để phát triển TTCK các nước
- Không phụ thuộc về kinh tế

Nhược điểm:

- Không hướng vào nâng cao sản xuất, CGCN hay các kỹ năng quản lý hiện đại.
- Tính ổn định không cao

So sánh FDI và FPI?

3.2.4. FPI ở Việt Nam

04 giai đoạn:

- **Giai đoạn 1988-1997:** FPI vào Việt Nam không có môi trường thuận lợi để phát triển.
- **Giai đoạn 2 1998-2002:** FPI tiếp tục giảm
- **Giai đoạn 3 2003-2007:** FPI phục hồi và bùng nổ
- **Giai đoạn 4 2008-nay:** FPI vào Việt Nam có xu hướng giảm và sau đó phục hồi dần

3.3. Tín dụng tư nhân quốc tế (IPL – International Private Loans)

3.3.1. Khái niệm

Tín dụng tư nhân quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước cho các doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế ở một nước khác vay vốn và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền cho vay.

3.3.2. Đặc điểm

Chủ đầu tư là chủ nợ của đối tượng tiếp nhận đầu tư.

Đối tượng tiếp nhận ĐT chỉ có quyền sử dụng vốn trong 1 khoảng thời gian nhất định.

Hình thức góp vốn: Tiền.

Thu nhập không phụ thuộc vào kết quả sử dụng vốn.

3.3.3. Phân loại IPL

- Căn cứ vào chủ thể tín dụng:
 - Tín dụng tư nhân thuần túy
 - Tín dụng hỗn hợp với tín dụng nhà nước: kết hợp giữa nhà nước và ngân hàng thương mại của nước này.
- Căn cứ vào thời hạn cho vay:
 - Tín dụng không có kỳ hạn ấn định trước
 - Tín dụng ngắn hạn: < 12/18/24 tháng
 - Tín dụng trung hạn: 5-7 năm
 - Tín dụng dài hạn: 30-50 năm

Ưu điểm:

- Đối với đối tượng tiếp nhận đầu tư
- Đối với chủ đầu tư

Nhược điểm:

- Đối với đối tượng tiếp nhận đầu tư
- Đối với chủ đầu tư

3.4. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA – Official Development Assistance)

3.4.1. Khái niệm

Theo DAC, 1972. (Development Assistance Committee)

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - Được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - Có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
 - Mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$

Khái niệm của Việt Nam

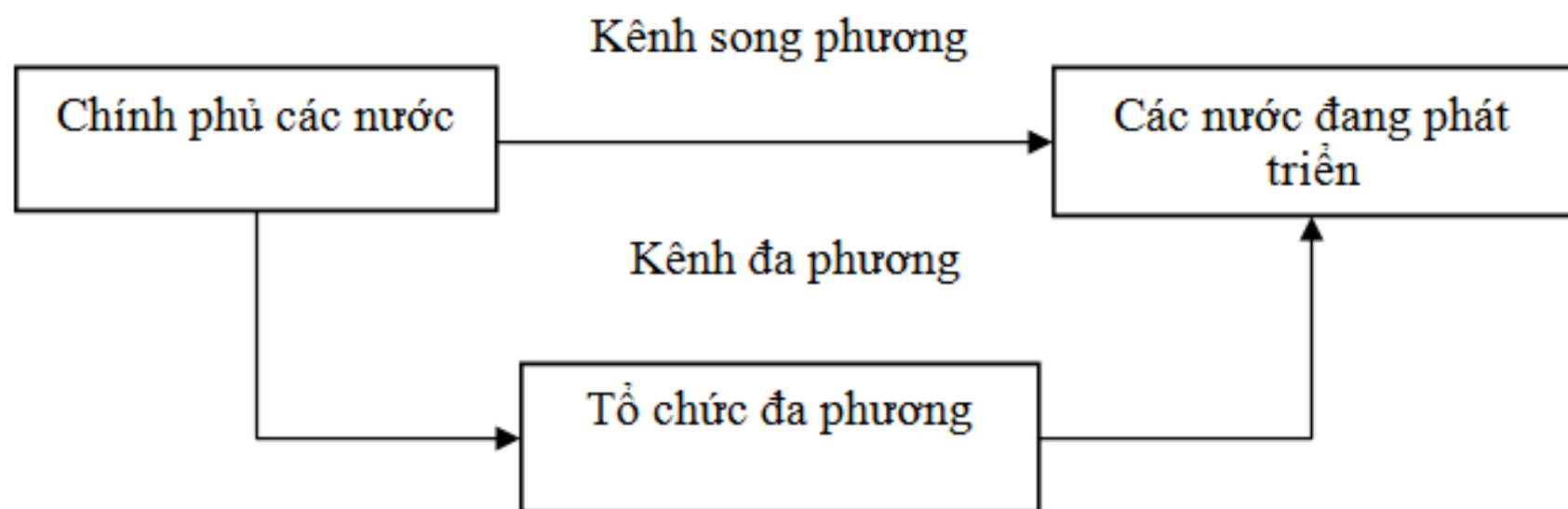
- Hỗ trợ phát triển chính thức là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. (*Theo Nghị định 131/2006/NĐ-CP*)

Khái niệm (tiếp)

ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ dành cho các nước đang và chậm phát triển.

Điều 1 - Nghị định 131/2006/NĐ_CP

- **ODA vay ưu đãi** (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt **ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc**;
- **ODA vay hỗn hợp**: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt **ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc**.

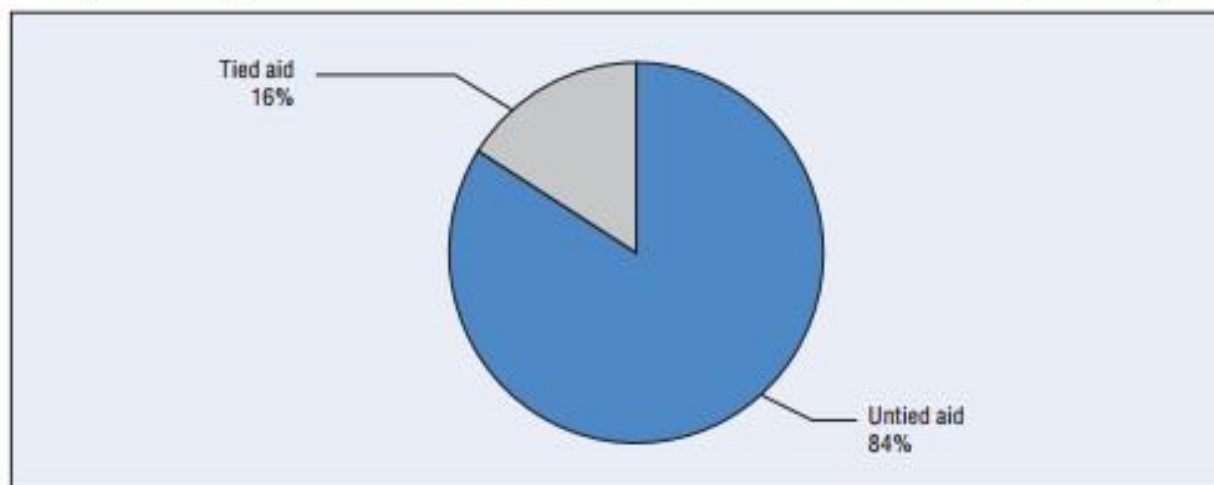


DAC List of Aid Recipients
DAC List of ODA Recipients


3.4.2. Đặc điểm của ODA

- Mang tính ưu đãi;
- Mang tính ràng buộc;
- Luôn chứa đựng cả tính ưu đãi cho nước tiếp nhận và lợi ích của nước viện trợ
- Có nguy cơ để lại nợ nần.

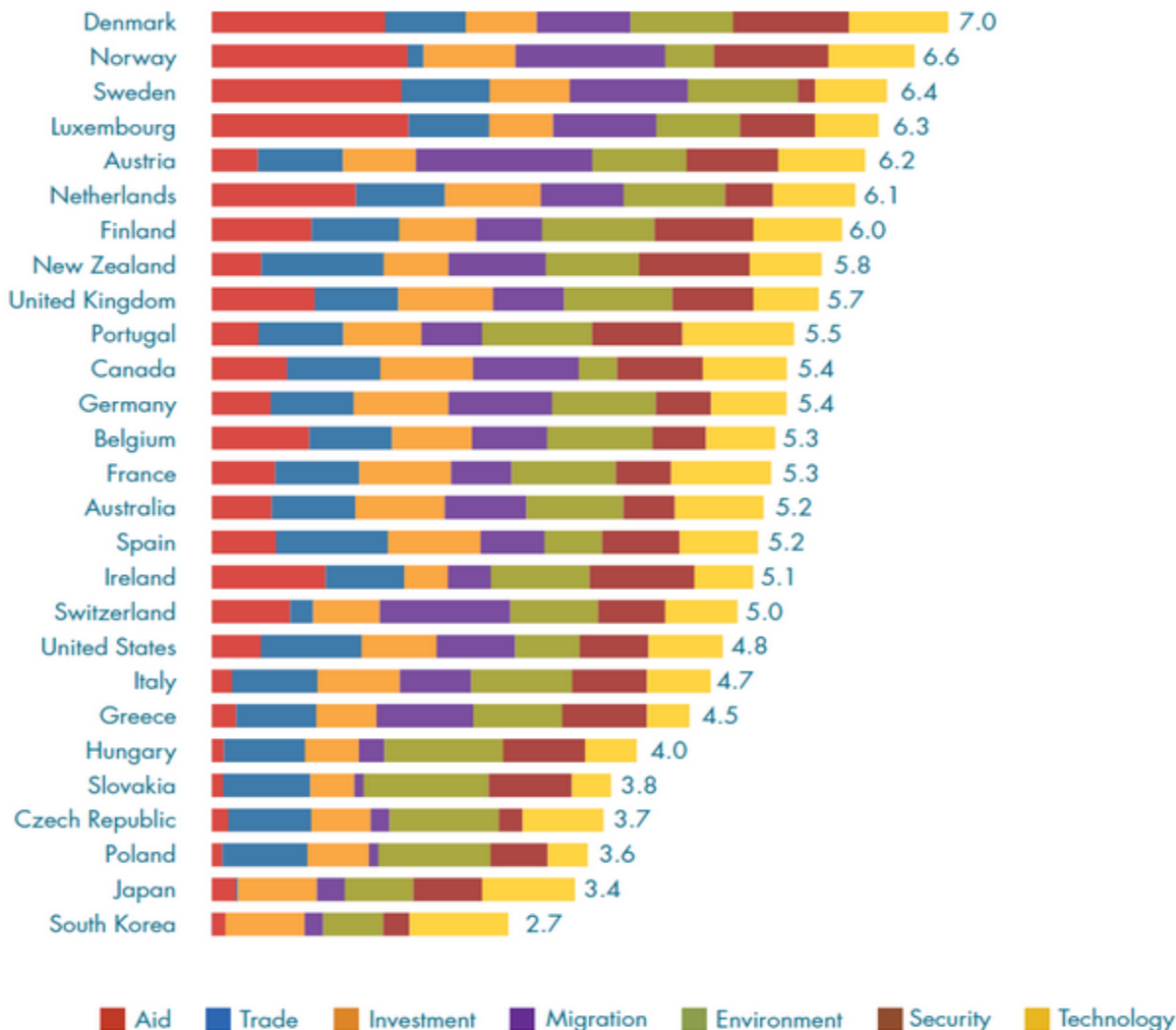
**Figure V.4. Tied status of DAC countries' aid, 2010
(excluding donors' administrative costs and technical co-operation)**



Note: As data on untied aid for 2010 are not available for Australia, the share of untied aid in the figure refers to the remaining 22 DAC donors. Data exclude donors' administrative costs and technical co-operation.

StatLink  <http://dx.doi.org/10.1787/888932700390>

Chỉ số CDI năm 2012



Điều 3 - Nghị định 131/2006/NĐ_CP

Vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

1. Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói, giảm nghèo.
2. Xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại.
3. Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác).
4. Bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
5. Tăng cường năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.
6. Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1 - Nghị định 131/2006/NĐ_CP

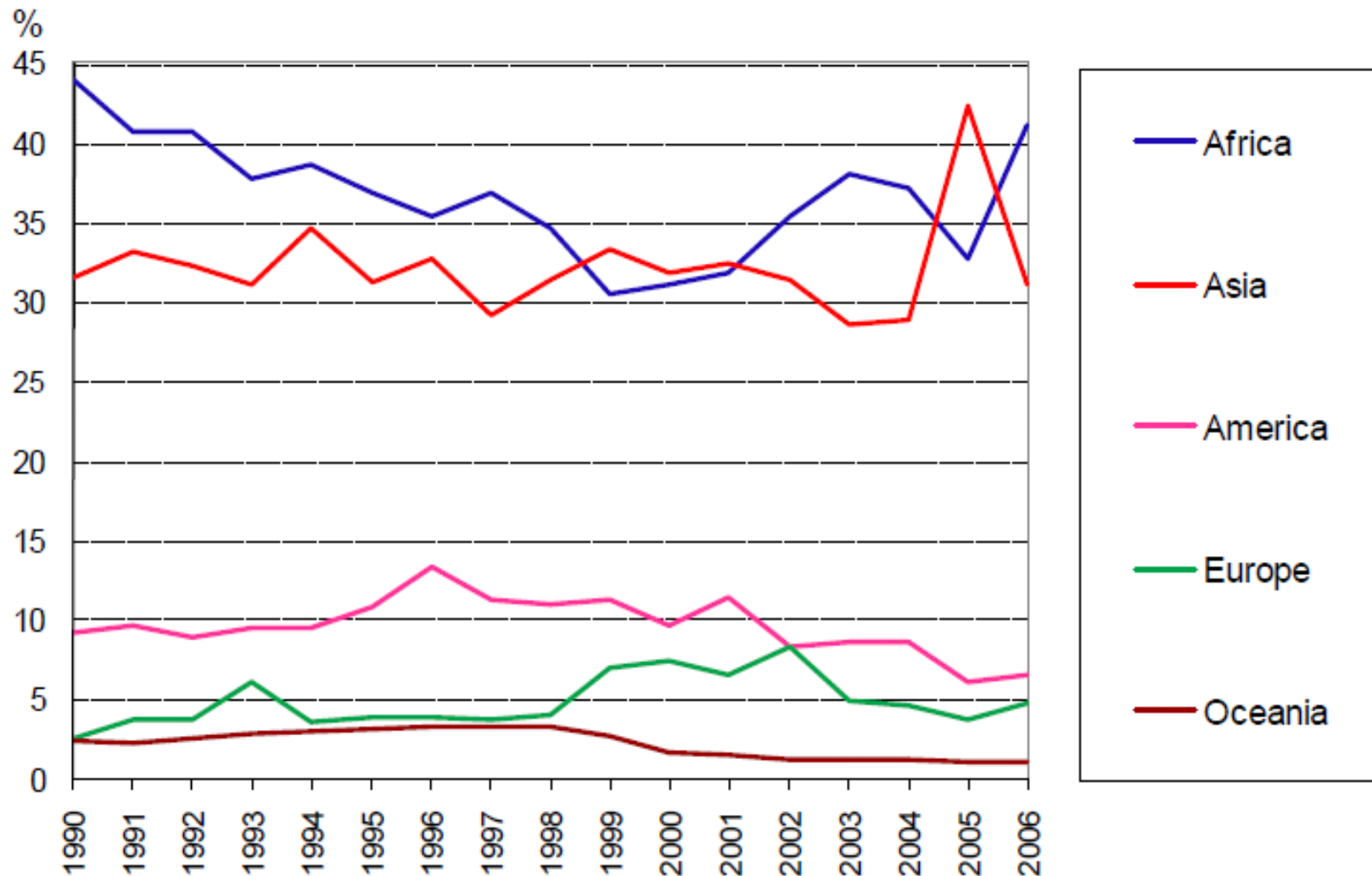
- 12. "*Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại không ràng buộc*" là khoản ODA bằng vốn vay hoặc không hoàn lại **không kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp và mua sắm hàng hóa và dịch vụ.**
- 13. "*Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại có ràng buộc*" là khoản ODA bằng vốn vay hoặc không hoàn lại có **kèm theo các điều kiện liên quan đến cung cấp và mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định do nhà tài trợ quyết định.**

3.4.3. Xu hướng vận động của ODA trên thế giới

1. Phân phối không đồng đều theo khu vực lãnh thổ
2. Tập trung nhiều vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, vận tải, viễn thông, bảo vệ môi trường sinh thái
3. Ngày càng thêm nhiều cam kết quan trọng trong quan hệ hỗ trợ phát triển chính thức
4. Vai trò của phụ nữ trong phát triển thường xuyên được đề cập tới trong chính sách ODA của nhiều nhà tài trợ.
5. Mục tiêu và yêu cầu của các nhà tài trợ ngày càng cụ thể, tuy nhiên, ngày càng có sự nhất trí cao giữa nước tài trợ và nước nhận viện trợ về một số mục tiêu.
6. Nguồn vốn ODA tăng chậm
7. Cạnh tranh giữa các nước đang phát triển trong việc thu hút ODA đang tăng lên

3.4.3.1. Phân phối không đồng đều theo khu vực lãnh thổ

1.1.8. Regional shares of total net ODA
As a percentage of total ODA

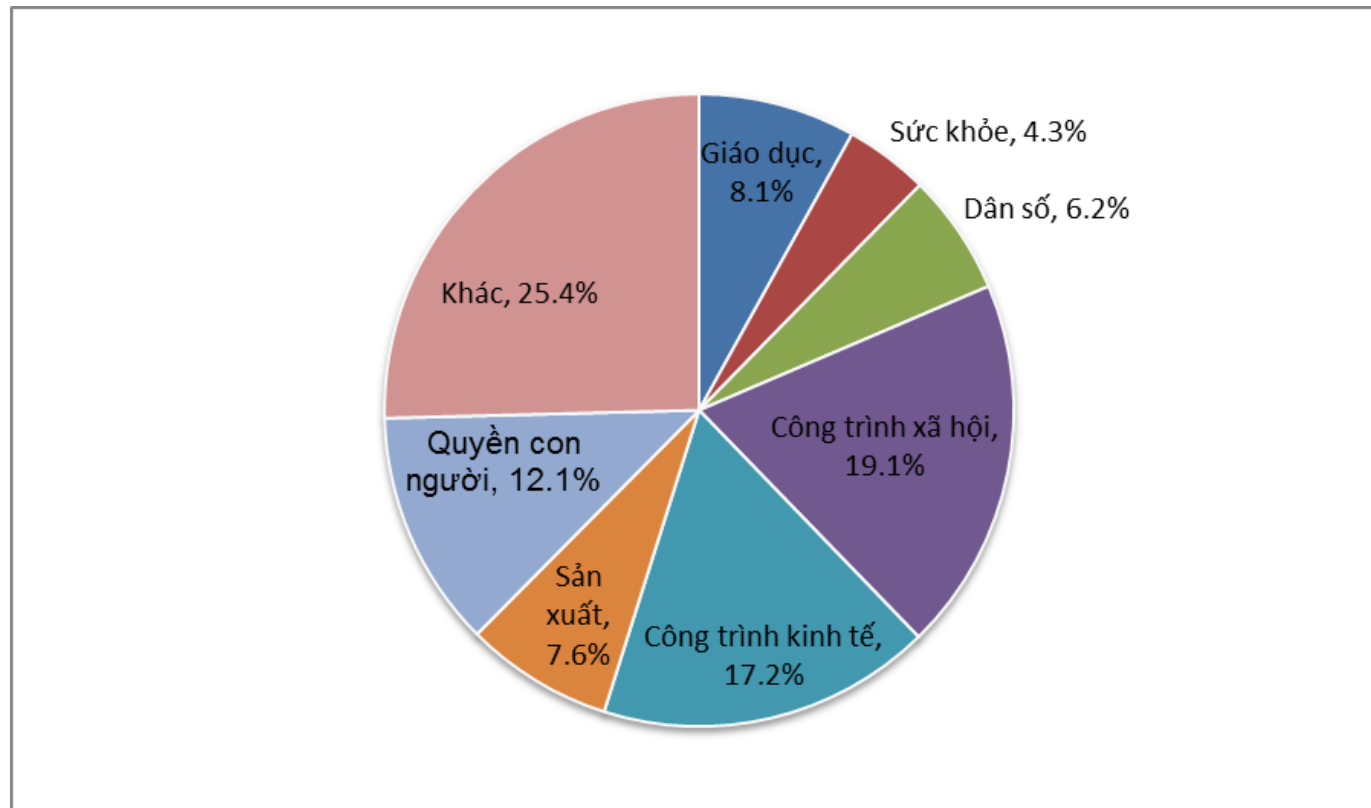


1.2.7. Top 10 ODA recipients

USD million, receipts from all donors, net ODA receipts

	2006	2007	2008	3-year average	% of all recipients
1 Iraq	8 870	9 176	9 870	9 305	8%
2 Nigeria	11 428	1 956	1 290	4 891	4%
3 Afghanistan	2 956	3 965	4 865	3 928	3%
4 Ethiopia	1 941	2 563	3 327	2 611	2%
5 Tanzania	1 814	2 820	2 331	2 321	2%
6 Viet Nam	1 845	2 511	2 552	2 302	2%
7 Sudan	2 044	2 112	2 384	2 180	2%
8 Pakistan	2 140	2 244	1 539	1 974	2%
9 Palestinian Adm. Areas	1 450	1 873	2 593	1 972	2%
10 Mozambique	1 601	1 778	1 994	1 791	2%
Other recipients	70 061	76 106	95 864	80 677	71%
Total ODA recipients	106 149	107 102	128 608	113 953	100%

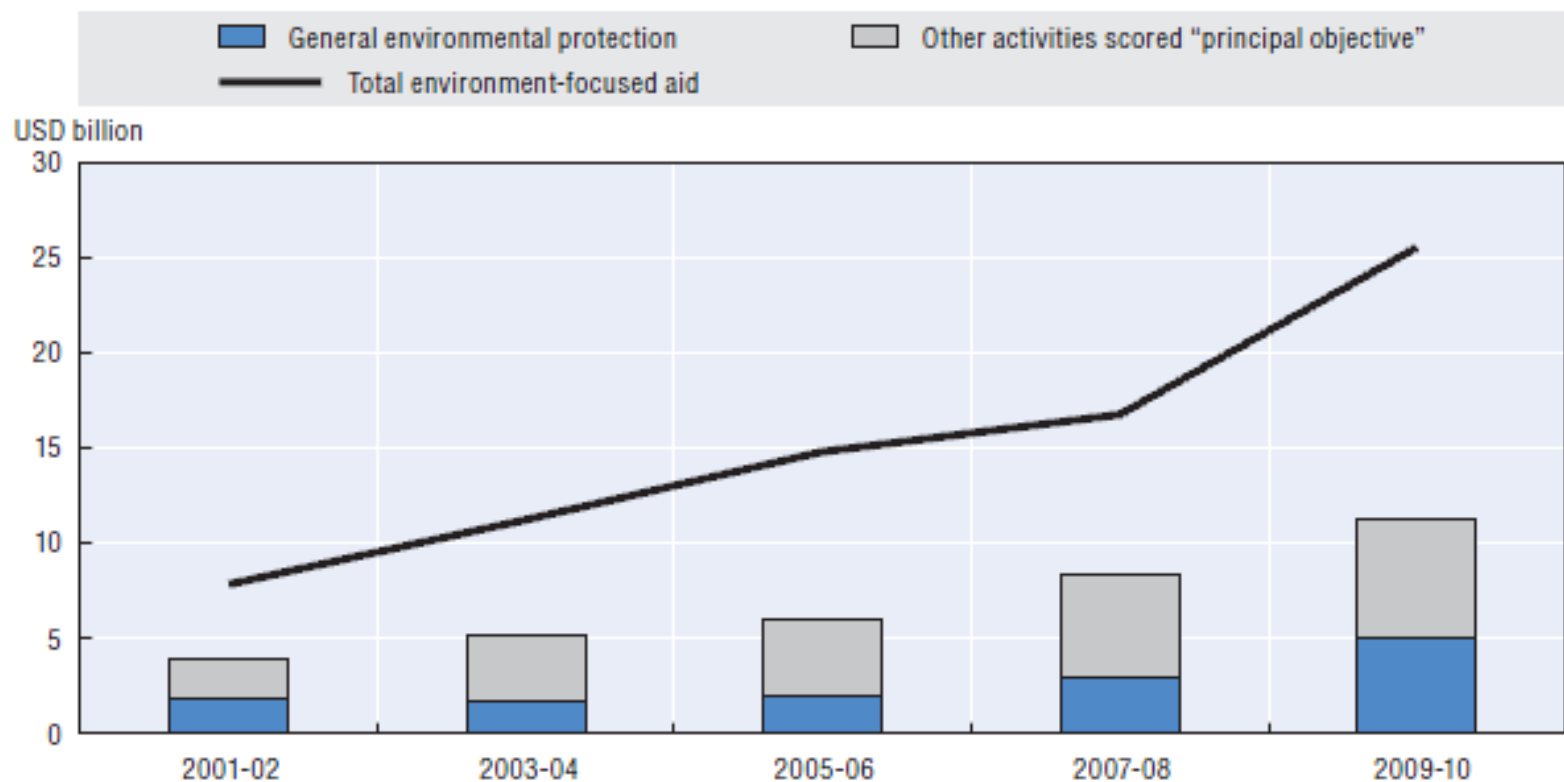
3.4.3.2. Tập trung nhiều vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, vận tải, viễn thông, bảo vệ môi trường sinh thái




Nguồn: Báo cáo hợp tác phát triển 2012, OECD.

Figure 3.1. Trends in aid to the environment, 2001-10

Bilateral commitments, annual average, USD billion, constant 2010 prices



StatLink  <http://dx.doi.org/10.1787/888932699801>

3.4.3.3. Ngày càng thêm nhiều cam kết quan trọng trong quan hệ hỗ trợ phát triển chính thức

- ✓ Mục tiêu tài trợ 0.7% (10/1970)
- ✓ Kiến tạo thế kỷ XXI: công hiến của hợp tác phát triển (1996): về Kinh tế, Phát triển xã hội, Môi trường
- ✓ Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ: 8 mục tiêu
- ✓ Hành động của OECD cho lịch trình phát triển chung (2002)
- ✓ Tuyên bố Paris về hiệu quả viện trợ (2005)

8 mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ

- Triệt để loại trừ tình trạng bần cùng (nghèo cùng cực) và thiếu ăn
- Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học
- Nâng cao bình đẳng giới và vị thế, năng lực của phụ nữ
- Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em
- Cải thiện sức khỏe bà mẹ
- Phòng chống [HIV/AIDS](#), sốt rét và các bệnh dịch khác
- Đảm bảo sự bền vững của môi trường
- Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển

Hành động của OECD cho lịch trình phát triển chung (2002)

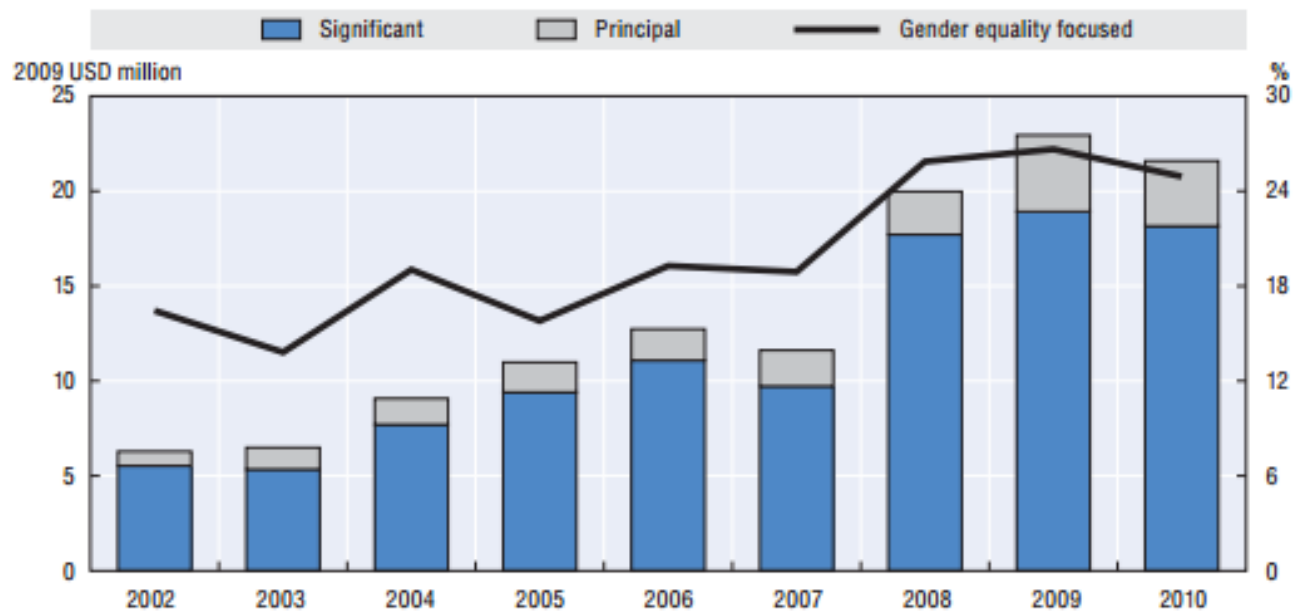
- Khuyến khích xây dựng khung chính sách chặt chẽ cho phát triển
- Hỗ trợ việc quản lý và xây dựng chính sách cho các quốc gia đang phát triển
- Cải thiện hiệu quả viện trợ và đảm bảo lượng tài trợ hợp lý
- Tăng cường quan hệ hợp tác và có trách nhiệm cao

Tuyên bố Paris về hiệu quả viện trợ (2005)

- Quyền tự chủ
- Sự tuân thủ hệ thống quốc gia
- Sự hài hòa hóa
- Quản lý dựa vào kết quả
- Trách nhiệm chung


3.4.3.4. Vai trò của phụ nữ trong phát triển thường xuyên được đề cập tới trong chính sách ODA của nhiều nhà tài trợ.

Figure V.5. **Total DAC members' ODA commitments for gender equality and women's empowerment, 2002-10**



Note: Donors are included in this figure from the year the coverage of their reporting on the gender marker is considered "good" by the DAC Secretariat. The same principle applies to figures for individual donors.

Source: OECD DAC statistics 2011.

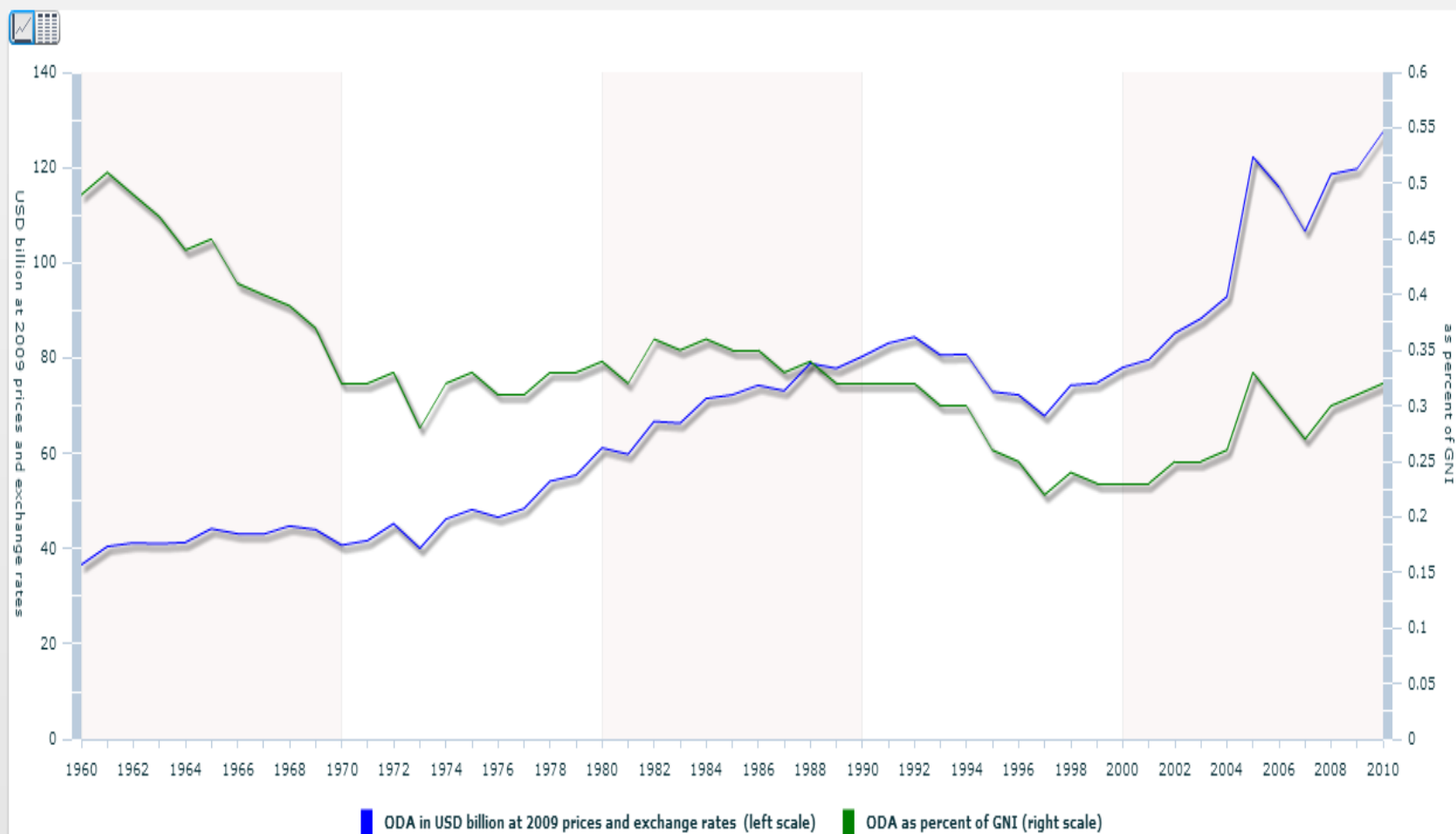
StatLink  <http://dx.doi.org/10.1787/888932700409>

3.4.3.5. Mục tiêu và yêu cầu của các nhà tài trợ ngày càng cụ thể, tuy nhiên, ngày càng có sự nhất trí cao giữa nước tài trợ và nước nhận viện trợ về một số mục tiêu.

- Tạo tiền đề tăng trưởng kinh tế
- Xóa đói giảm nghèo
- Bảo vệ môi trường
- Hỗ trợ khai thác tiềm năng sẵn có và sử dụng chúng một cách có hiệu quả

3.4.3.6. Nguồn vốn ODA tăng chậm

Net ODA disbursements, Total DAC countries



Notes: Total DAC excludes debt forgiveness of non-ODA claims in 1990, 1991 and 1992. Preliminary estimates for 2010.

Source : http://stats.oecd.org/index.aspx?datasetcode=ODA_DONOR

Table A.12. ODA from non-DAC donors

Net disbursements

	2006	2007	2008	2009	2010	Memo: 2010	
						Share of bilateral aid	ODA/GNI
						(USD million)	(%)
OECD non-DAC							
Czech Republic	161	179	249	215	228	35	0.13
Estonia	14	16	22	18	19	26	0.10
Hungary	149	103	107	117	114	25	0.09
Iceland	42	48	48	34	29	72	0.29
Israel ^{1, 2}	90	111	138	124	145	88	0.07
Poland	297	363	372	375	378	25	0.08
Slovak Republic	55	67	92	75	74	27	0.09
Slovenia	44	54	68	71	59	38	0.13
Turkey	714	602	780	707	967	95	0.13
Other donors							
Chinese Taipei	513	514	435	411	381	86	0.10
Cyprus ^{3, 4}	26	35	37	46	51	59	0.23
Kuwait (KFAED)	158	110	283	221	211	100	..
Latvia	12	16	22	21	16	10	0.06
Liechtenstein	..	20	23	26	27	82	..
Lithuania	25	48	48	36	37	45	0.10
Malta	14	14	61	0.18
Romania	123	153	114	23	0.07
Russian Federation	472	64	0.03
Saudi Arabia	2 025	1 551	4 979	3 134	3 480	82	..
Thailand	74	67	178	40	10	-46	0.00
United Arab Emirates	783	2 426	1 266	834	412	92	0.16
TOTAL	5 181	6 329	9 271	6 672	7 235	76	..

3.4.3.7. Cạnh tranh giữa các nước đang phát triển trong việc thu hút ODA đang tăng lên

3.4.4. Phân loại

- *Theo tính chất*

- Viện trợ không hoàn lại.
- Viện trợ có hoàn lại.
- Viện trợ hỗn hợp.

- *Theo mục đích*

- Hỗ trợ cơ bản: CSHT Kinh tế xã hội môi trường
- Hỗ trợ kỹ thuật: chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực , nghiên cứu tiền đầu tư...

3.4.4. Phân loại (tiếp)

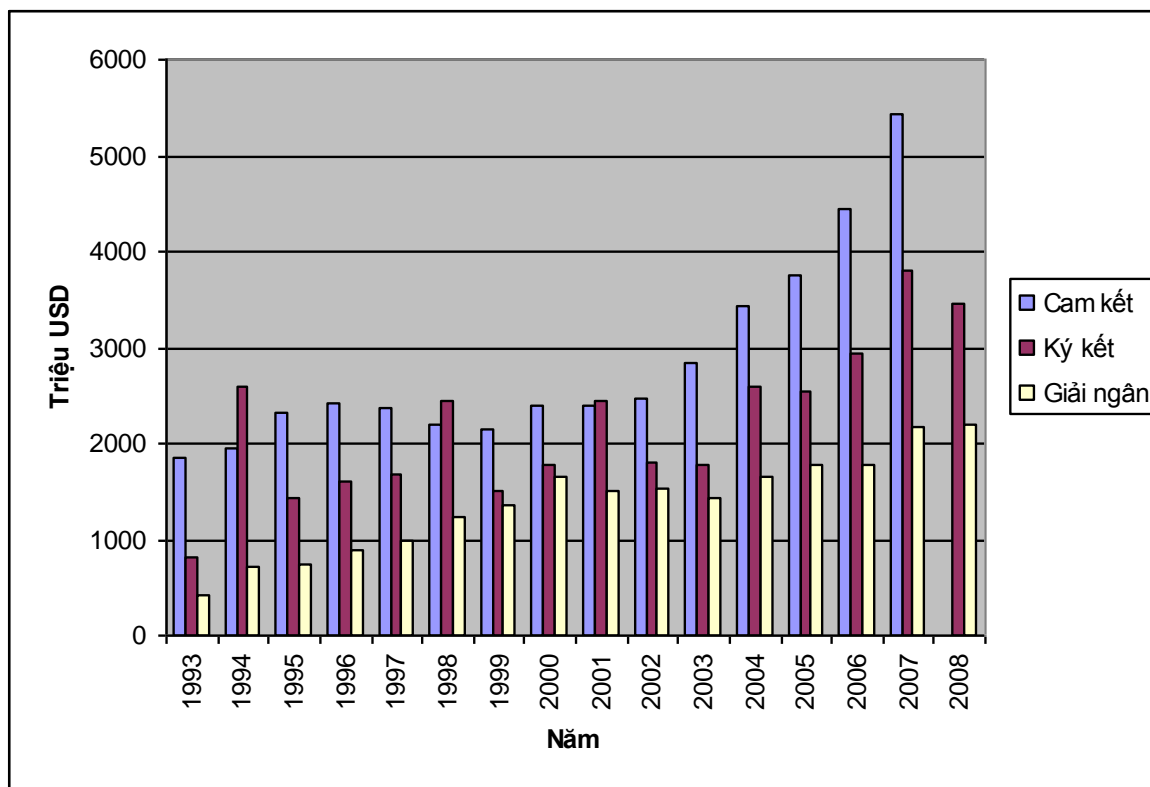
Theo điều kiện

- ODA không ràng buộc nước nhận.
- ODA có ràng buộc nước nhận.
- ODA có ràng buộc một phần

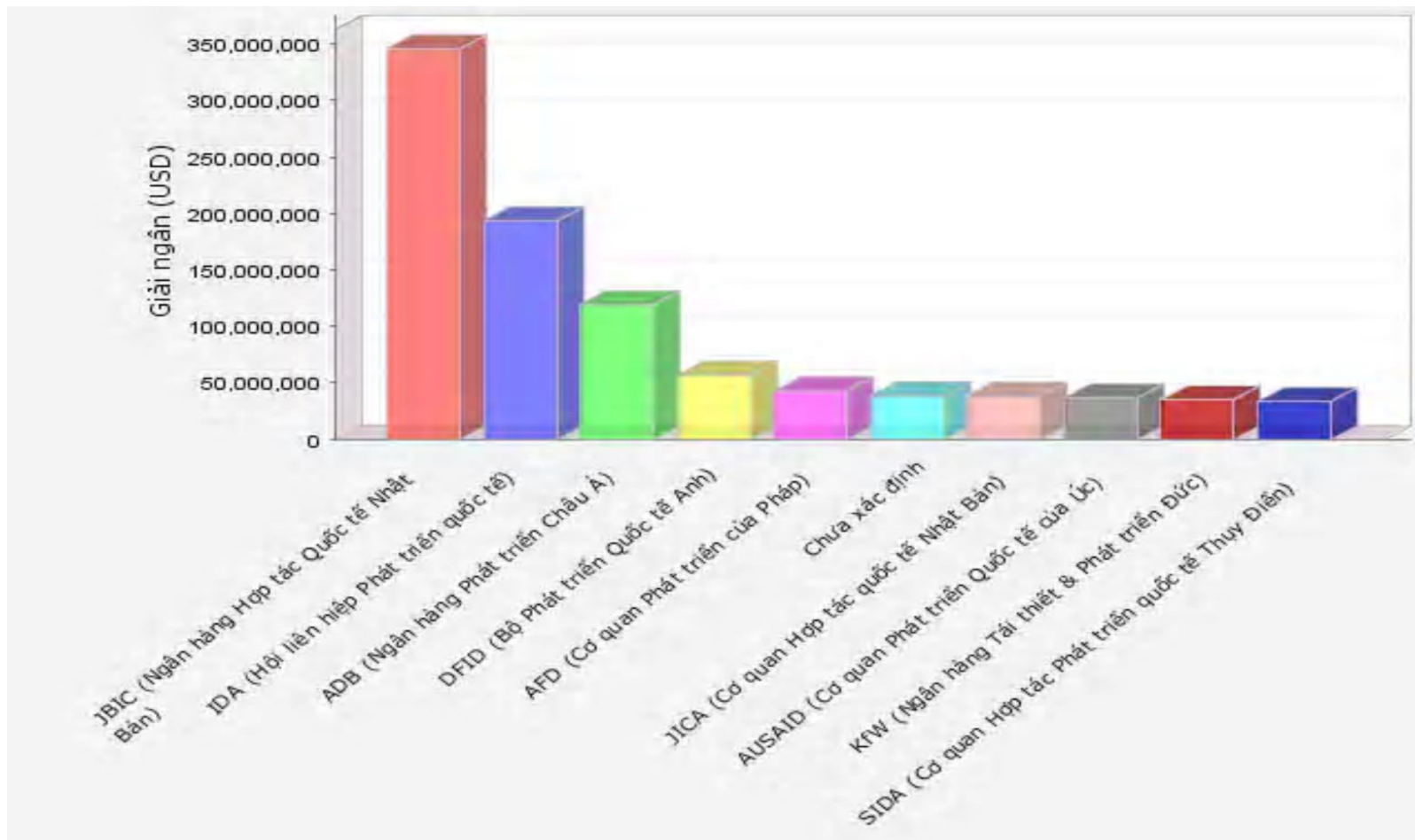
Theo nhà tài trợ:

- ODA song phương
- ODA đa phương

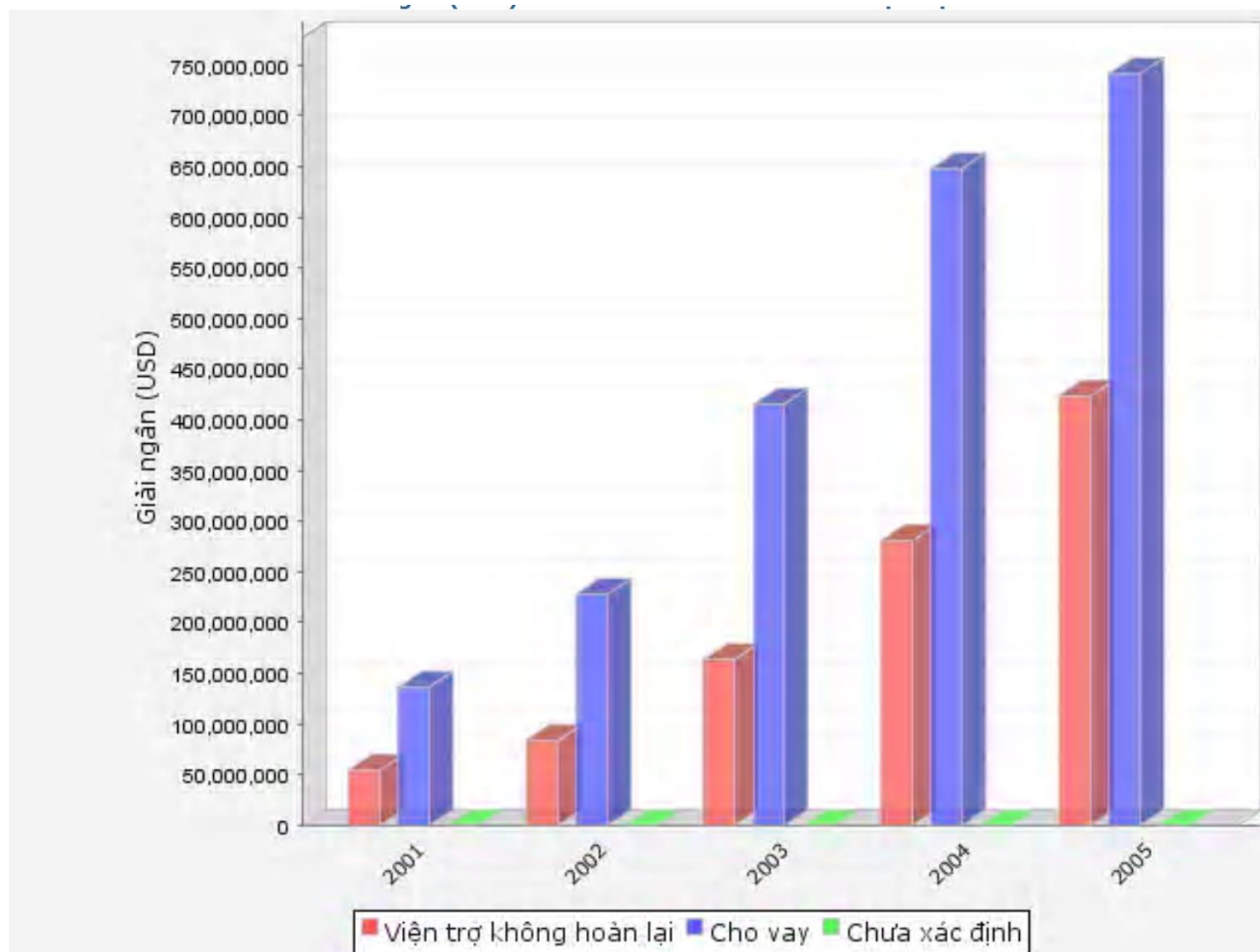
3.4.5. ODA ở Việt Nam



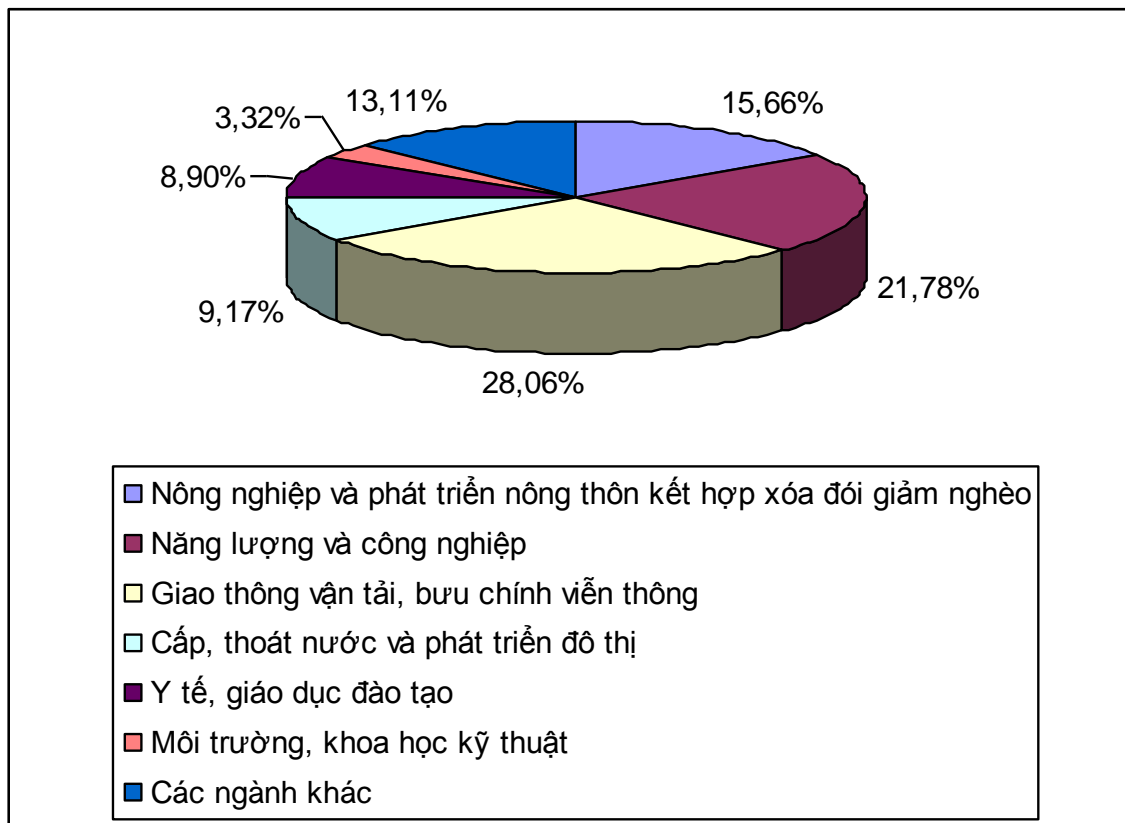
Cơ cấu ODA giải ngân ở Việt Nam theo nhà tài trợ



Cơ cấu ODA giải ngân tại Việt Nam theo điều kiện



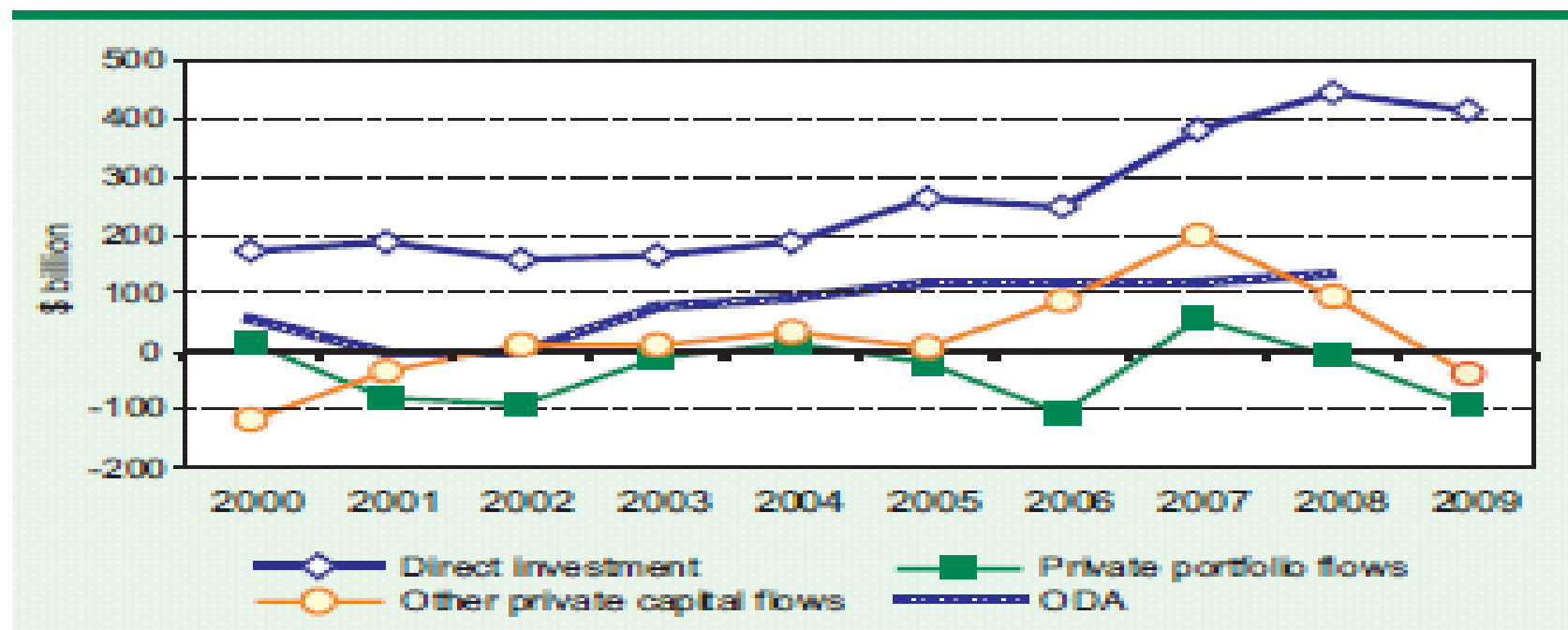
Cơ cấu ODA theo ngành giai đoạn 1993-2008



3.4.6. Vai trò của ODA trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước đang và chậm phát triển

- ODA là một nguồn vốn có vai trò quan trọng.
- ODA giúp tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và phát triển nguồn nhân lực.
- ODA giúp điều chỉnh cơ cấu kinh tế.
- ODA góp phần tăng khả năng thu hút vốn FDI và tạo điều kiện để mở rộng đầu tư phát triển trong nước

Figure I.4. Net capital flows^a to developing countries, 2000–2009
(Billions of dollars)

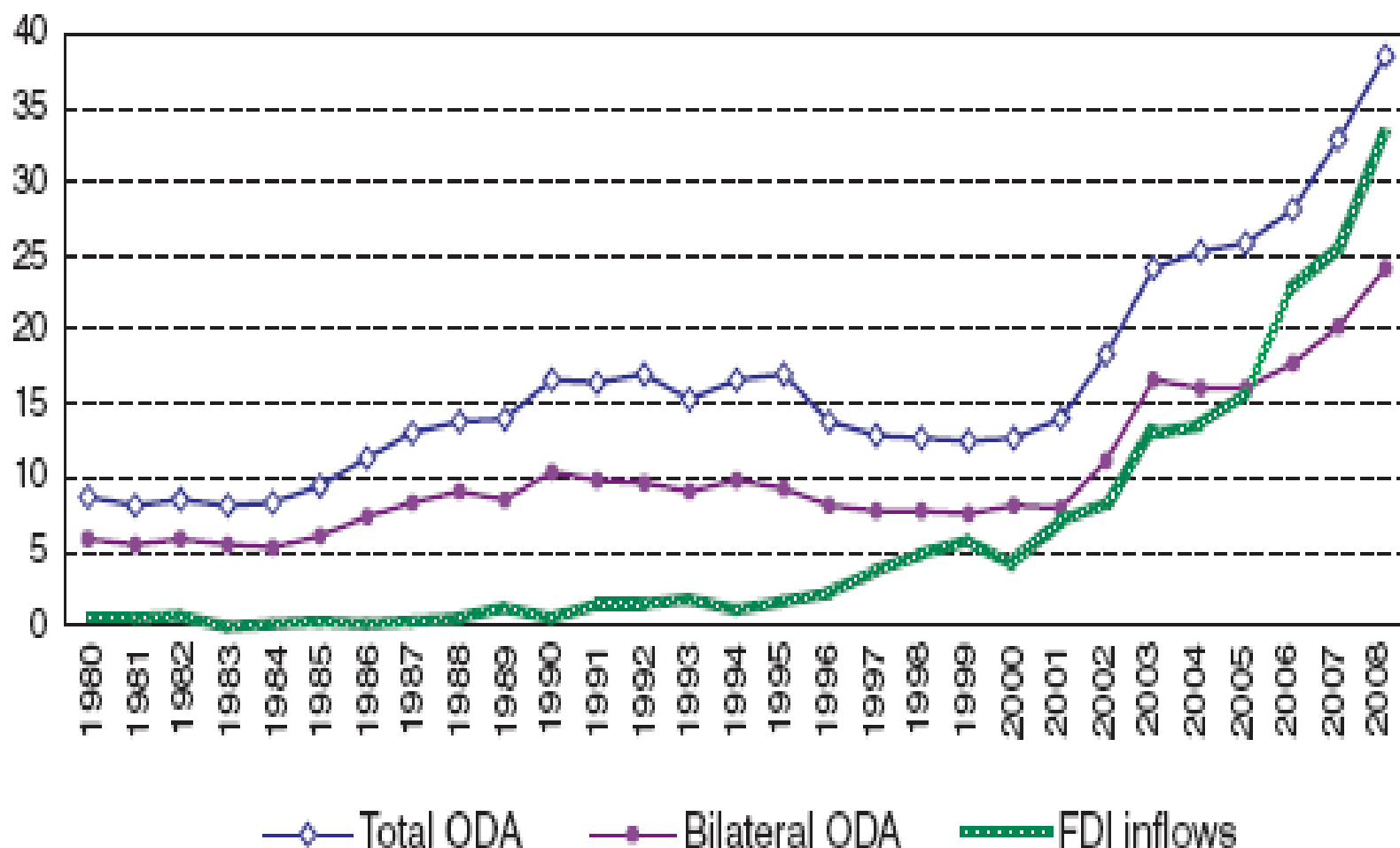


Source: IMF, 2008, for net direct investment flows, net private portfolio flows and other private capital flows; and OECD/DAC for official development assistance (ODA).

^a Data are shown in accordance with the standard balance-of-payments presentation. Thus total net capital flows are equal to the balance on financial account. For example, net FDI flows refer to FDI inflows (or direct investment flows into the reporting economy) less FDI outflows (direct investment flows abroad). Official flows refer to official borrowing.

Note: The IMF's classification of developing countries is used in this figure. It differs from UNCTAD's classification in that it includes new EU member States from Central and Eastern Europe, and excludes high-income countries such as the Republic of Korea and Singapore from developing countries.

Figure II.7. FDI inflows and ODA flows to LDCs, 1980–2008
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) for FDI and OECD for ODA.